

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Hà Nội, tháng 04 năm 2020

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG	3
1.	Thông tin khái quát	3
2.	Mô hình quản trị và tổ chức	12
3.	Định hướng phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2025	14
4.	Các rủi ro	15
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019.....	16
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	16
2.	Tình hình lao động	20
3.	Tình hình đầu tư	23
4.	Tình hình tài chính	23
5.	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	33
6.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	33
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	37
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	37
2.	Tình hình tài chính	37
3.	Kết quả bán đấu giá NMTĐ Sông Bung 5.....	38
4.	Những kết quả Công ty đã đạt được.....	38
5.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý.....	39
6.	Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020	39
7.	Vấn đề khác	39
IV.	Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	39
1.	Báo cáo tài chính hợp nhất	39
2.	Báo cáo tài chính mẹ	41
V.	ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	42
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	42
2.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.....	45
VI.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2020	45
VII.	Quản trị Công ty	46
1.	Hội đồng quản trị	46
2.	Ban kiểm soát.....	50
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.....	52
4.	Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:.....	53
VIII.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	53
1.	Thông tin về đơn vị kiểm toán độc lập.....	53
2.	Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất	53
3.	Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính Công ty mẹ.....	54
4.	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	55

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

1.1. Thông tin về doanh nghiệp

- Tên giao dịch
 - + Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
 - + Tên tiếng Anh: Power Engineering Consulting Joint Stock Company
 - + Tên viết tắt: PECC1.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21/01/2020.
- Vốn điều lệ: 266.913.190.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 26.691.319 cp.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: Không
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019: 293.898.281.283 đồng
- Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84-4) 22148368; (84-4) 38544270
- Số fax: (84-4) 35520670; (84-4) 3854120
- Website: <http://www.pecc1.com.vn>
- Mã cổ phiếu: TV1
- Sàn giao dịch: UPCoM.

1.2. Quá trình phát triển

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 hình thành và phát triển liên tục trên 50 năm qua các giai đoạn sau:

- Viện thiết kế Tổng hợp thành lập năm 1960, đến năm 1967 được đổi tên thành Viện Quy hoạch và thiết kế điện, năm 1980 là Viện thiết kế điện
- Ngày 01/07/1982, Công ty Khảo sát và thiết kế điện được thành lập trên cơ sở hợp nhất Viện thiết kế điện, Trung tâm nghiên cứu và thiết kế thủy điện và Công ty khảo sát địa chất thủy lợi.
- Năm 1988, Công ty đổi tên thành Công ty khảo sát thiết kế điện 1; và năm 1999, đổi tên thành Công ty Tư vấn xây dựng điện 1.
- Ngày 02/01/2008 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần với vốn điều lệ ban đầu là 100 tỷ đồng. Hiện nay, vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 đ, tương ứng 26.691.319 cổ phần; trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần, tương đương 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần, tương đương 45,66% vốn điều lệ (riêng Người nội bộ và người có liên quan nắm giữ 903.446 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,385% vốn điều lệ).

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do EVN nắm giữ; Công ty không có cổ phần ưu đãi. Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành là 26.691.319 cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu của Công ty đã được lưu ký tập trung tại VSD; niêm yết trên HoSE từ 14/09/2010; hủy niêm yết trên HoSE từ 13/06/2018; đăng ký giao dịch trên Upcom từ 22/06/2018, hạn chế giao dịch phiên thứ sáu hàng tuần.

- Trả cổ tức:

+ Bằng tiền: Năm 2008, tỷ lệ thực hiện 18%, số tiền thanh toán là 18 tỷ đồng; năm 2012, tỷ lệ thực hiện 12%, số tiền thanh toán là 27,613 tỷ đồng; năm 2014, tỷ lệ thực hiện 15%, số tiền thanh toán là 40,037 tỷ đồng; năm 2015, tỷ lệ thực hiện 10,5%, số tiền thanh toán 28,026 tỷ đồng.

+ Bằng cổ phiếu: Năm 2009, tỷ lệ thực hiện 20%; năm 2010, tỷ lệ thực hiện 15%; năm 2011, tỷ lệ thực hiện 15%.

+ Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông: Năm 2009, tỷ lệ thực hiện 54%.

+ Không trả cổ tức năm 2016, năm 2017, năm 2018 để phục vụ cho việc khắc phục tình hình tài chính của Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TV1; Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2018/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ; Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; lập quy hoạch công trình năng lượng; tư vấn, thiết kế, quản lý dự án, thẩm tra, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt; tổng thầu thiết kế, xây dựng, mua sắm và cung cấp thiết bị; quan trắc, kiểm định chất lượng công trình; lập, thẩm tra, đánh giá, giám sát môi trường đối với: Công trình dân dụng, Công trình công nghiệp, Công trình năng lượng, Công trình hạ tầng kỹ thuật, Công trình giao thông, Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công trình xử lý môi trường.

- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;

- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh điện năng.

Công ty là doanh nghiệp tư vấn hàng đầu của Ngành điện Việt Nam, đã và đang thực hiện toàn bộ công tác tư vấn thiết kế, khảo sát, thí nghiệm... và là tư vấn chính cho nhiều dự án công trình điện quan trọng, quy mô lớn, phức tạp của Việt Nam cũng như ở CHDCND Lào, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Cameroon...

1.4. Các công ty con

PECC1 sở hữu 100% vốn điều lệ của 04 MTV, gồm:

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 (MTV1), địa điểm kinh doanh tại quận Hà Đông, TP.Hà Nội;

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 (MTV2), địa điểm kinh doanh tại TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai;

- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng (MTV3), địa điểm kinh doanh tại quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng;

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 (MTV4), địa điểm kinh doanh tại quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

Cơ cấu đầu tư góp vốn của PECC1 tại các MTV như sau:

Bảng 1- Cơ cấu đầu tư, sở hữu vốn

Tên Công ty	Vốn điều lệ (đồng)	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2019 (đồng)	VCSH so VDL (đồng)	Tỷ lệ (%)
MTV 1	17.102.000.000	18.529.512.652	1.427.512.652	8,347%
MTV 2	4.870.000.000	5.650.917.519	780.917.519	16,035%
MTV 3	6.517.000.000	6.016.312.344	-500.687.656	-7,683%
MTV 4	6.060.000.000	7.434.057.211	1.374.057.211	22,674%
Tổng	34.549.000.000	37.630.799.726	3.081.799.726	39,374%

1.5. Năng lực và vị thế của Công ty

PECC1 đã có lịch sử gần 60 năm xây dựng và phát triển, là doanh nghiệp tư vấn hàng đầu của ngành Điện Việt Nam, có thương hiệu và uy tín trên thị trường.

Ngay từ ngày đầu thành lập, Công ty luôn là đơn vị tư vấn năng lượng hàng đầu tại Việt Nam đi tiên phong thực hiện thiết kế những công trình trọng điểm quốc gia như TBA 500kV đầu tiên (Hòa Bình, Hà Tĩnh, Nho Quan, Thường Tín), trạm GIS 500kV đầu tiên (TĐ Sơn La), đập đá đổ lõi giữa (Italy), đập bê tông bản mặt CFRD (TĐ Tuyên Quang), đập RCC (TĐ Sơn La), NMTĐ ngầm (Huội Quảng), NMTĐ tuốc bin gáo trục đứng (TĐ A Lưới), TĐ có cột nước cao nhất-thấp điều áp khí nén đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam (TĐ Thượng Kon Tum), nhà máy xử lý rác thải Thái Nguyên...

Tới nay, Công ty đã thực hiện công tác TVTK, TVGS trên 50 công trình thủy điện với tổng công suất trên 15.000MW, hàng chục công trình nhiệt điện với tổng công suất trên 25.000MW, gần 4000km đường dây truyền tải 500kV, 2000km đường dây 110-220kV và hơn 70 trạm biến áp 220kV - 500kV với tổng công suất gần 15.000MVA. Ngoài các công trình trong nước, Công ty cũng tham gia hàng loạt dự án tại nhiều quốc gia như: Lào, Campuchia, Myanmar, Cameroon.

Trong nhiều lĩnh vực, PECC1 có khả năng cạnh tranh hàng đầu trong nước như: tư vấn đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, lưới truyền tải điện 220kV và 500kV, nhà máy nhiệt điện than, thiết kế chế tạo thiết bị cơ khí thủy công; đủ năng lực hợp tác với các đối tác trong nước và nước ngoài để tham gia các công trình EPC, công trình chìa khoá trao tay.

Đội ngũ chuyên gia và kỹ sư của Công ty có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, được thử thách từ thực tế các dự án trong nước, quốc tế và có nhiều thời gian làm việc với chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu của các công ty tư vấn nổi tiếng quốc tế. Năm 2020 và các năm tới, Công ty tiếp tục tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới trang thiết bị công nghệ, đầu tư nguồn lực để thực hiện các dự án điện nhằm cung cấp dịch vụ kỹ thuật tốt nhất cho khách hàng.

Công ty luôn đi đầu ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến của thế giới, ứng dụng các phần mềm tính toán hiện đại, đổi mới các thiết bị thí nghiệm vào công tác tư vấn thiết kế các công trình, đặc biệt là công trình ở vùng có động đất mạnh, địa chất phức tạp, hồ chứa có dung tích nước lớn, nhà máy điện ngầm và hồ với công suất lớn. Tiêu biểu là:

- Áp dụng công nghệ đập đá đổ bản mặt bê tông cho dự án thủy điện Tuyên Quang (là công nghệ mới được áp dụng đầu tiên tại Việt Nam), góp phần đưa hạng mục hồ chứa vào vận hành sớm 2 năm và giảm chi phí hàng trăm tỉ đồng.
- Áp dụng công nghệ bê tông đầm lăn (RCC) cho đập thủy điện Sơn La, cho phép đưa tổ máy số 1 vào vận hành sớm 2 năm và hoàn thành công trình sớm 3 năm so với kế hoạch được duyệt... Công nghệ RCC cũng đã được Công ty áp dụng thi công cho các đập thủy điện Pleikông, Bản Vẽ, Bản Chát, Lai Châu và một số thủy điện khác;
- Tính toán lựa chọn tối ưu các công nghệ lò hơi cho các nhà máy nhiệt điện phù hợp với đặc thù chất lượng than Việt Nam và thế giới, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường;
- Chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học “Lập thiết kế kỹ thuật cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW” do Bộ Khoa học và Công nghệ giao;
- Tính toán phân tích hệ thống, lựa chọn thiết bị đồng bộ cho thiết kế đường dây, trạm biến áp, nhà máy điện có điện áp đến 500kV, thiết kế trạm GIS điện áp đến 500kV;
- Sử dụng các thiết bị hiện đại có độ chính xác cao trong công tác khảo sát địa hình, địa chất, địa vật lý để phục vụ tính toán động đất và thiết kế công trình;
- Công tác nghiên cứu, thí nghiệm vật liệu bê tông có bước đột phá, đã áp dụng kinh nghiệm và các tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trong việc lựa chọn cấp phối liên tục, cho phép khắc phục những khó khăn về kỹ thuật để đổ bê tông khối lớn với tốc độ nhanh, đáp ứng yêu cầu an toàn, kinh tế và giảm thời gian xây dựng.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đầu tư Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 với hình thức Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh. Nhà máy được xây dựng trên Sông Bung thuộc địa phận huyện Nam Giang và Đông Giang tỉnh Quảng Nam với công suất 57MW, điện lượng bình quân năm 230,34 triệu kWh. Tổ máy số 1 phát điện thương mại từ ngày 28/12/2012; tổ máy số 2 phát điện thương mại từ ngày 19/07/2013

1.6. Các danh hiệu được Nhà nước trao tặng

- 01 Danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới;
- 01 Huân chương Độc lập hạng nhì;
- 32 Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba;
- 248 bằng khen của Thủ tướng, Bộ, ngành, và nhiều cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ và EVN.



PECCI được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trao Huân chương Lao động hạng Nhì



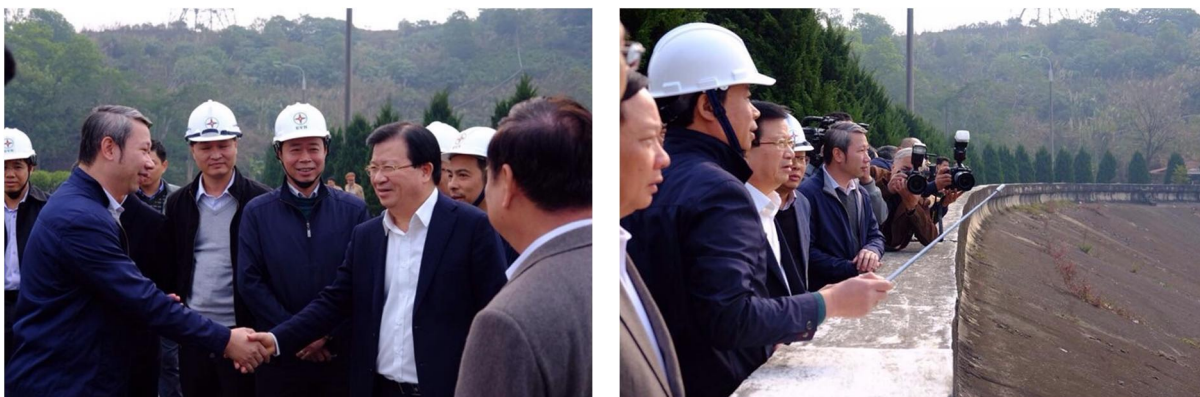
Giải thưởng “Công trình chất lượng cao” của Bộ Xây dựng cho PECCI và các cá nhân có thành tích xuất sắc thuộc dự án thủy điện Lai Châu



1.7. Các dự án điển hình

- Dự án thủy điện: Thủy điện Sơn La công suất 2400 MW, đập bê tông đầm lăn cao 138m; Bản Vẽ công suất 320MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Tuyên Quang công suất 342MW, đập đá đổ bản mặt bê tông cao 92m; Lai Châu công suất 1200MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Luangprabang trên dòng chính sông MeKông (Lào), công suất 1100MW; Hạ Sê San 2 (Campuchia), công suất 400MW; thủy điện Hòa Bình mở rộng, thủy điện Yali mở rộng...

- Dự án hồ chứa nước, thủy lợi: hồ chứa nước Đập Hàn, Nước Trong...; dự án thủy lợi Ngòi Giàng, Cảnh Tạng...
- Các dự án nhiệt điện khí LNG Quảng Trị, LNG Quảng Ninh...;
- Nhà máy điện đốt rác Vietstar, công suất phát điện 40 MW; nhà máy đốt rác phát điện Sóc Sơn, công suất phát điện 75 MW; nhà máy đốt rác phát điện Phú Thọ, công suất phát điện 18MW; nhà máy đốt rác phát điện Thanh Hóa, công suất phát điện 18 MW, nhà máy đốt rác thải nguy hại tại Thái Nguyên; các nhà máy đốt rác thải sinh hoạt tại Hải Phòng, Khánh Hòa...
- Dự án nhiệt điện: Uông Bí MR1, 2 tổng công suất 600MW; Quảng Ninh 1,2 tổng công suất 1200MW; Thái Bình 1 công suất 600MW; Thái Bình 2 công suất 1200MW; Dung Quất công suất 1200 MW; Mông Dương 1 công suất 1080 MW; Mông Dương 2 công suất 1120 MW; Nghi Sơn 1 công suất 600 MW; Nghi Sơn 2 công suất 1200MW; Quỳnh lập 2...
- Dự án lưới điện: đường dây và trạm đồng bộ 500kV Bắc Nam mạch 1, 2; đường dây 500 kV Sơn La-Lai Châu; đường dây 500/220kV Hiệp Hòa-Đông Anh-Bắc Ninh 2; đường dây 500/220 kV Nho Quan-Phủ Lý-Thường Tín; dự án nâng cấp hệ thống điều khiển, bảo vệ các TBA 500 kV, 220 kV khu vực miền Bắc; TBA 500 kV Phố Nối; nâng công suất TBA 500 kV Sơn La và nhiều đường dây, trạm 500 kV, 220kV, 110kV...



Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng cùng đoàn công tác Chính phủ đi kiểm tra thực địa công trình thủy điện Hòa Bình mở rộng



Thủy điện Sơn La (khánh thành ngày 23/12/2012)



Thủy điện Lai Châu (khánh thành ngày 20/12/2016)



Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1



Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2



Đường dây 500kV Sơn La – Hòa Bình – Nho Quan



Đường dây 500kV Bắc – Nam (mạch 1)



Trạm biến áp 500kV Pleiku



Trạm biến áp 500kV Sơn La

2. Mô hình quản trị và tổ chức

2.1. Mô hình quản trị

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tổ chức và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Hội đồng quản trị



PHẠM NGUYỄN HÙNG
Chủ tịch



NGUYỄN HỮU CHÍNH
Thành viên



TRẦN THÁI HẢI
Thành viên



NGUYỄN ĐỨC TUẤN
Thành viên



NGUYỄN ĐỨC THÀNH
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc



PHẠM NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám Đốc



ĐẶNG HOÀNG CẨM
Phó Tổng Giám Đốc

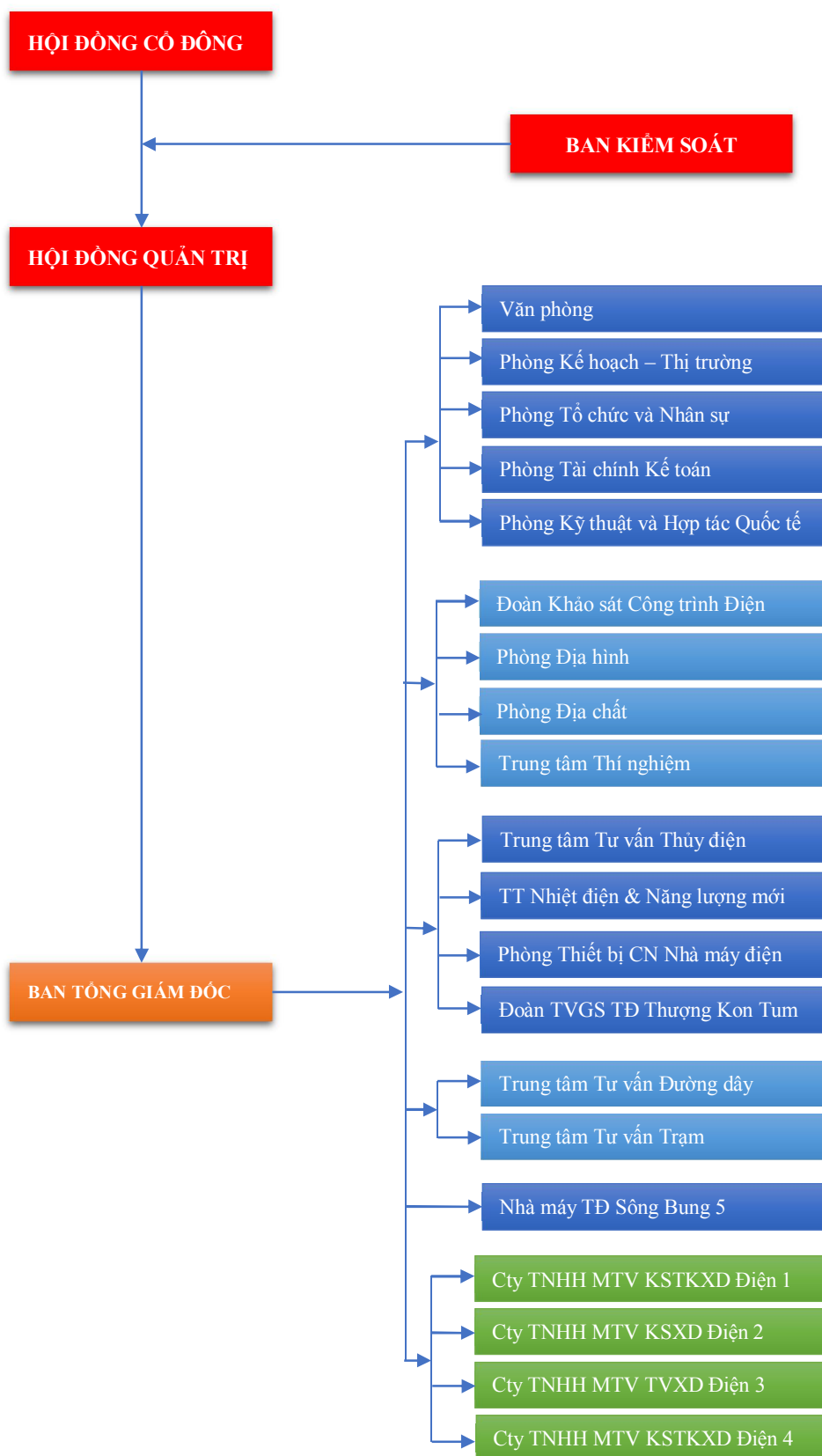


NGUYỄN HỮU CHÍNH
Phó Tổng Giám Đốc



LÊ MINH TUẤN
Phó Tổng Giám Đốc

2.2. Sơ đồ tổ chức



3. Định hướng phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2025

3.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của công ty

Tầm nhìn

Nỗ lực đổi mới vươn lên trở thành công ty tư vấn chuyên nghiệp, uy tín trong lĩnh vực năng lượng, xây dựng công nghiệp, hạ tầng tại Việt Nam và khu vực.

Sứ mệnh của PECC1

+ **Với khách hàng:** PECC1 cam kết đem đến các giải pháp hiệu quả cho khách hàng bằng đội ngũ tư vấn năng lực và sáng tạo, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành năng lượng và đất nước.

+ **Với người lao động:** PECC1 cam kết cung cấp các chế độ đãi ngộ tương xứng với năng lực và đóng góp, tạo các cơ hội phát triển công bằng cho cán bộ nhân viên.

+ **Với cổ đông:** PECC1 cam kết gia tăng giá trị đầu tư cho các cổ đông bằng chiến lược phát triển bền vững.

Giá trị cốt lõi của PECC1

+ **Tiên phong:** tiên phong trong đổi mới và ứng dụng kỹ thuật công nghệ để tạo ra năng lực cạnh tranh vượt trội.

+ **Sáng tạo:** chủ động tư duy khác biệt nhằm tạo ra giải pháp tối ưu cho các vấn đề của khách hàng và Công ty.

+ **Tín nhiệm:** lòng tin của khách hàng làm nên sức mạnh thương hiệu, trung thực và đoàn kết nội bộ tạo nên thành công.

+ **Trách nhiệm:** là nền tảng xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên trong PECC1 và đối với khách hàng.

+ **Hiệu quả:** định hướng hiệu quả là thước đo cuối cùng của giá trị công việc nhằm gia tăng lợi ích tối đa cho khách hàng, người lao động và cổ đông của Công ty.

3.2. Định hướng phát triển

- Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có lợi nhuận giai đoạn 2018-2020, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu; nâng cao năng lực quản trị để Công ty phát triển bền vững và trở thành công ty tư vấn hàng đầu trong nước và khu vực năm 2025.

- Các lĩnh vực tập trung phát triển

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Tư vấn xây dựng điện, bao gồm công tác khảo sát, thiết kế, giám sát và tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, lưới điện và năng lượng tái tạo.

+ Lĩnh vực kinh doanh có liên quan: quản lý dự án, tham gia EPC các dự án nguồn và lưới điện, tư vấn công trình thủy; tư vấn thiết kế chế tạo các thiết bị điện.

+ Lĩnh vực nghiên cứu, phát triển: Thị trường năng lượng sơ cấp, tối ưu các dạng năng lượng sơ cấp; thị trường bán buôn và bán lẻ điện cạnh tranh; thủy điện cột nước thấp; điện thủy triều; an toàn đập; ứng dụng KHCN trong điều hành bậc thang thủy điện; xây dựng đập điều hoà tăng hiệu quả sử dụng nước phục vụ nông nghiệp; xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du trong tình huống xả lũ

khẩn cấp và vỡ đập các công trình thủy điện; điện sinh khối, địa nhiệt; xây dựng quy trình chuẩn về sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện theo điều kiện và độ tin cậy của thiết bị; chiến lược phát triển hệ thống điện; ổn định hệ thống; công nghệ nối lưới và ổn định hệ thống khi tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo vào hệ thống điện quốc gia; vận hành ổn định các nguồn năng lượng mới và tái tạo; các giải pháp đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các công trình nguồn và lưới điện; kết nối lưới điện khu vực; trạm số; lưới điện thông minh, trạm biến áp ngầm trong khu đô thị; nâng công suất trạm biến áp trong thành phố lớn.

4. Các rủi ro

4.1. Rủi ro về tài chính

- Lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế là giai đoạn đầu của công tác đầu tư xây dựng phát triển các dự án nguồn và lưới điện, Công ty chịu rủi ro về chiếm dụng vốn do các chủ đầu tư thanh toán chậm vì nhiều lý do, trong đó lý do lớn nhất là chủ đầu tư chưa và/hoặc không sắp xếp đủ vốn cho dự án; mặt khác Công ty phải vay nhiều để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Sông Bung, trả lương người lao động và tài trợ vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh. Hệ quả là Công ty phải thường xuyên duy trì hệ số nợ ở mức rất cao. Việc duy trì hệ số nợ cao, lượng hàng tồn kho lớn, nợ phải thu nhiều sẽ làm tăng chi phí tài chính và giảm lợi nhuận, ảnh hưởng đến khả năng cân đối tài chính của Công ty nhất là trong việc trả gốc và lãi vay khi đến hạn.
- Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính do Thông tư 200 cũng như các quy định hiện hành chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.
- Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền vì Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

4.2. Rủi ro về luật pháp

Hiện tại hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán (dưới góc độ là công ty đại chúng quy mô lớn) và các quy định pháp luật khác. Trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới, Việt Nam sẽ phải cải tổ từng bước hành lang pháp lý cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Do vậy những biến động trong quá trình chỉnh sửa các văn bản pháp luật có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.3. Rủi ro khác

- Công ty phải đối mặt với những cạnh tranh lớn trên thị trường khi có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp tư vấn nhỏ cùng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tư vấn điện.
- Công ty mới bắt đầu gia nhập vào thị trường tư vấn điện trong khu vực cũng như quốc tế, do đó khả năng cạnh tranh tiềm ẩn cơ hội để mở rộng thị trường vẫn hạn chế.
- Việc gia tăng khối lượng vốn và cổ phiếu, trong khi doanh thu và thu nhập của Công ty không tăng theo tốc độ tương ứng cũng sẽ gây ảnh hưởng nhất định tới hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Đối với các công ty hoạt động tư vấn nói chung và tư vấn điện nói riêng, rủi ro về nguồn nhân lực, rủi ro về chảy máu chất xám là một trong những rủi ro rất lớn hiện nay.

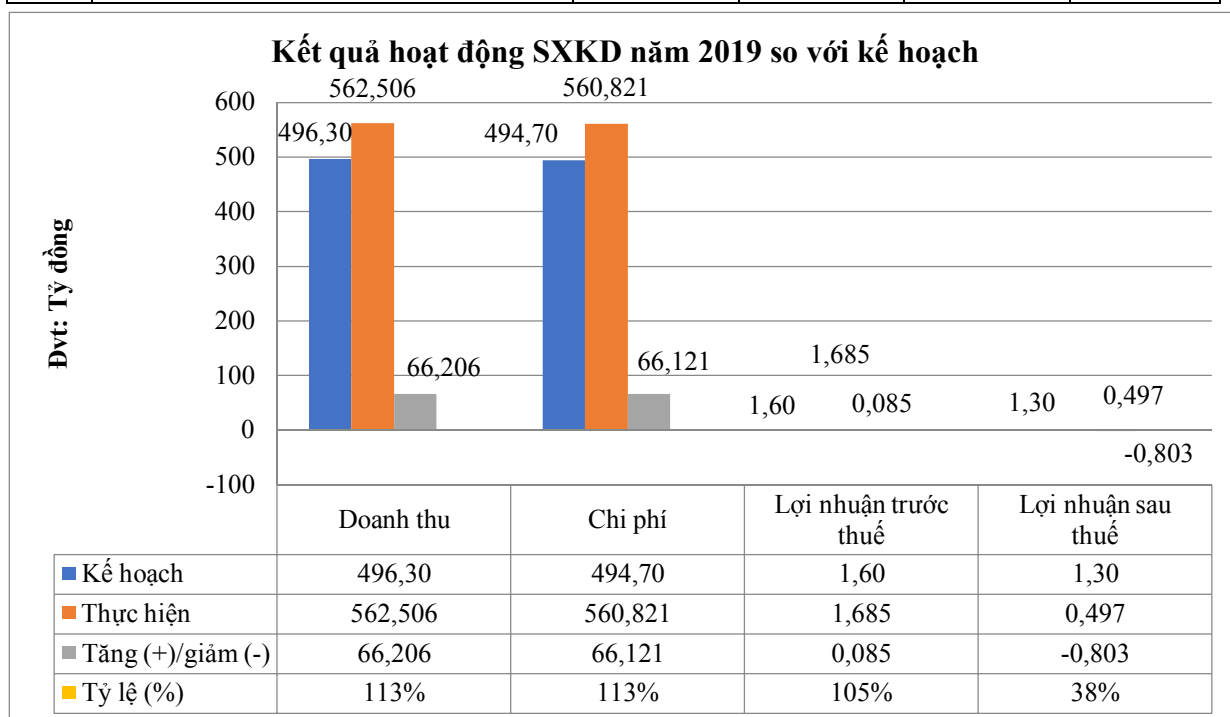
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 2- Kết quả hoạt động SXKD năm 2019 so với kế hoạch

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
I	Tổng doanh thu	496,300	562,506	66,206	13,34%
1	Doanh thu hoạt động SXKD chính	496,300	560,606	64,306	12,96%
-	Doanh thu Khảo sát, thiết kế, xây lắp	400,000	475,918	75,918	18,98%
-	Doanh thu bán điện Sông Bung 5	96,300	84,688	-11,612	-12,06%
2	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác		1,901	1,901	
II	Tổng chi phí	494,700	560,821	66,121	13,37%
III	Tổng Lợi nhuận trước thuế	1,600	1,685	0,085	5,31%
IV	Lợi nhuận sau thuế	1,3	0,497	-0,803	-61,77%
V	Mức cổ tức				



Bảng 3- Chi tiết kết quả hoạt động SXKD năm 2019

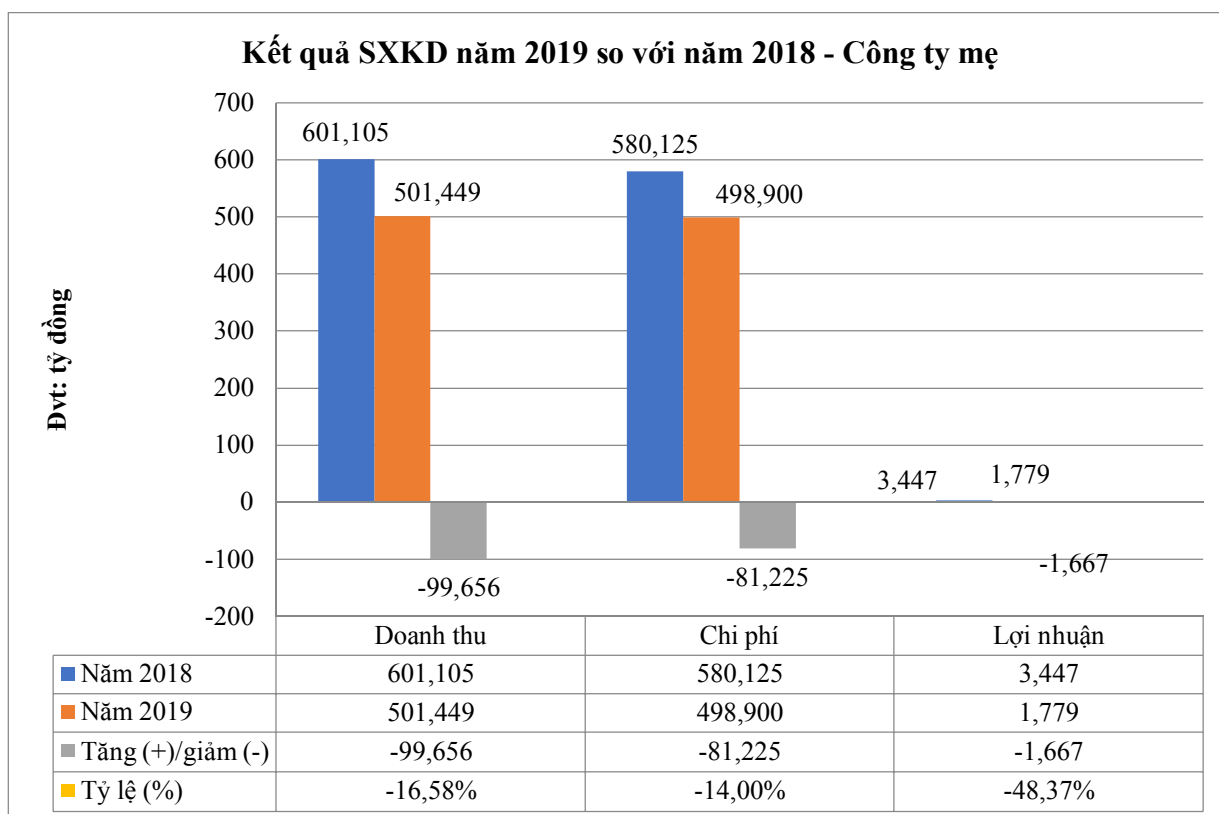
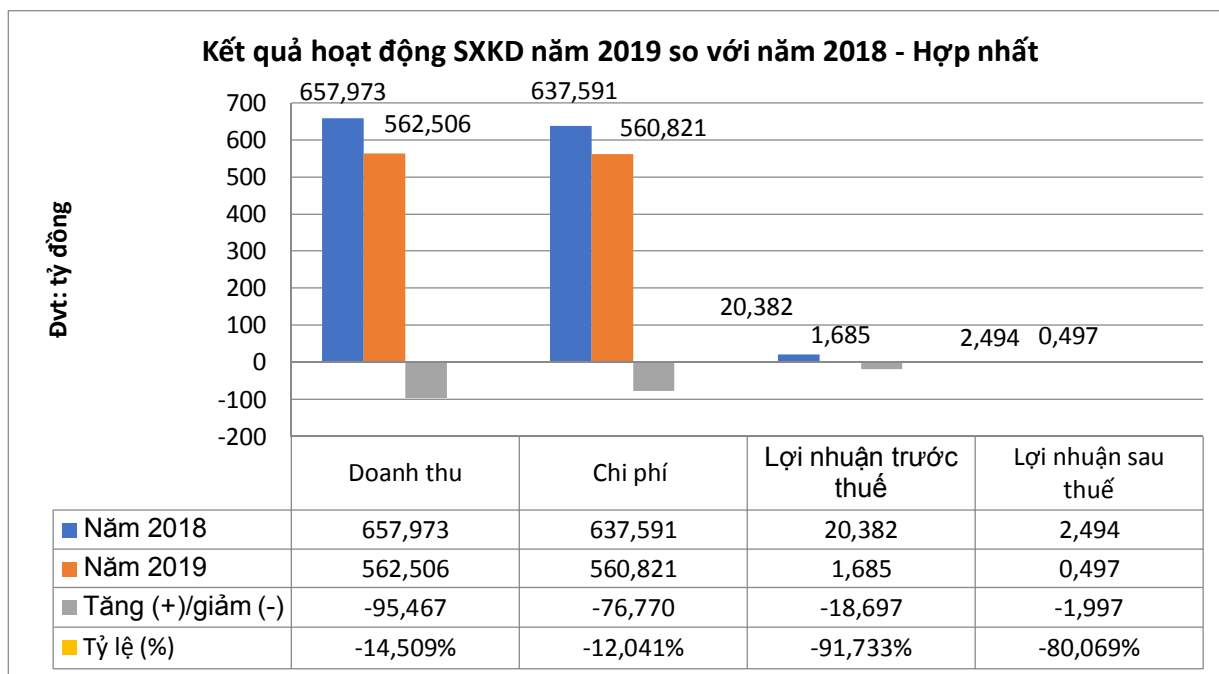
Đơn vị: Tỷ đồng

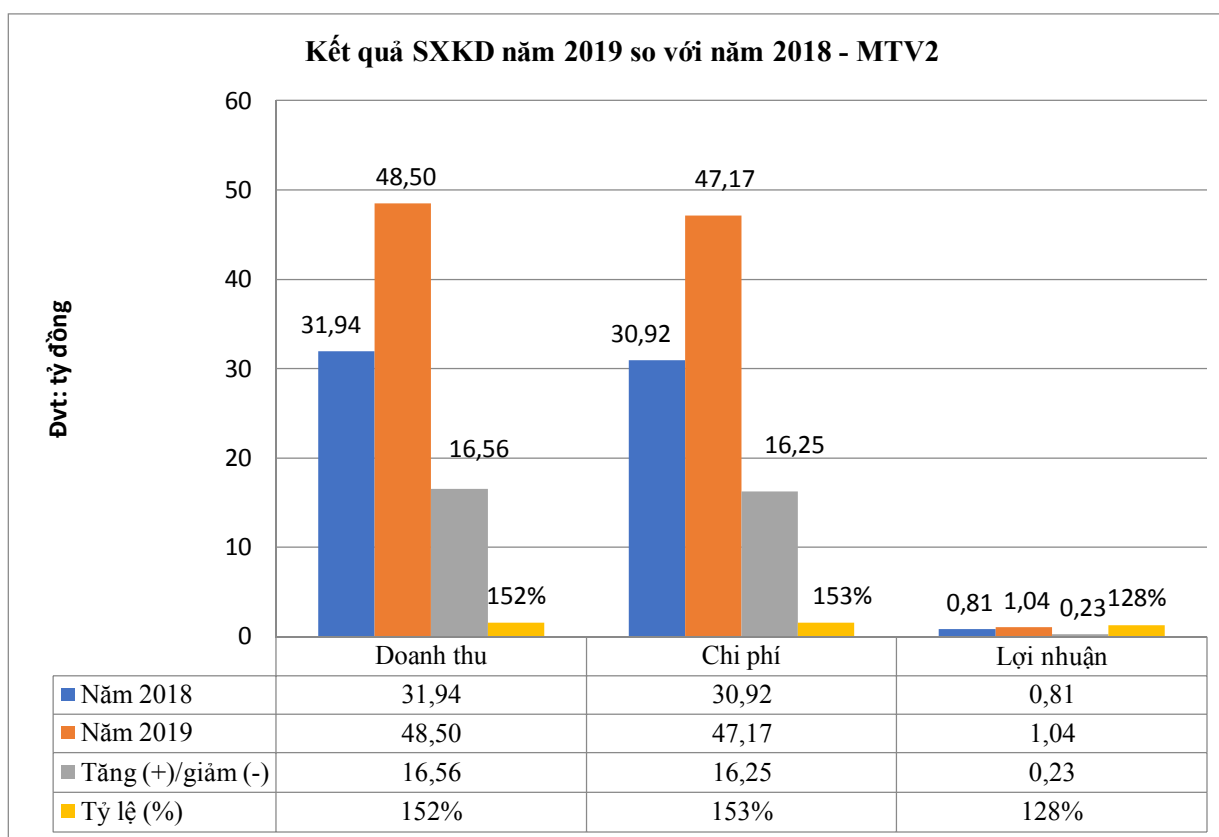
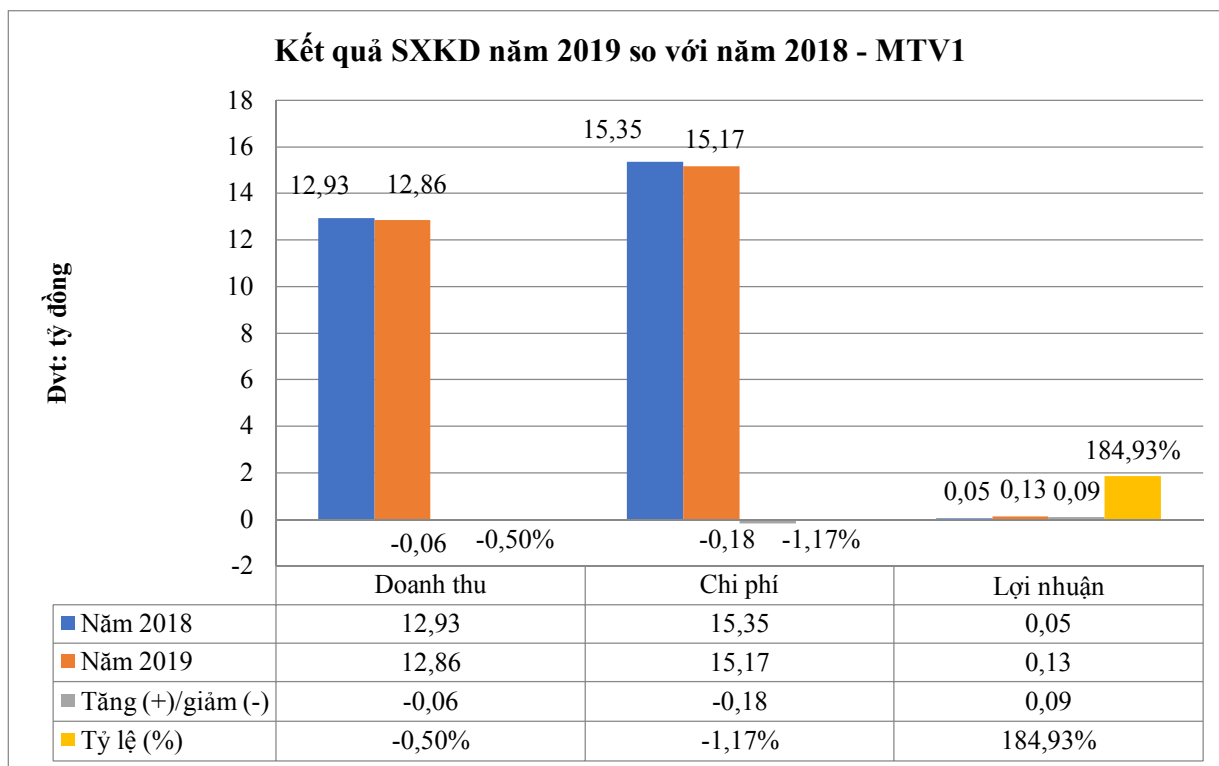
Chỉ tiêu	Mẹ	MTV1	MTV2	MTV3	MTV4	Bù trừ	Hợp nhất
1. Tổng doanh thu	501,449	15,35	48,50	6,32	15,17	-24,28	562,506
2. Chi phí	498,900	15,17	47,17	7,60	14,85	-22,86	560,821
<i>Trong đó:</i>							
- Giá vốn hàng bán	407,712	11,71	42,79	4,62	12,25	-22,86	456,208
- Chi phí bán hàng	4,439				0,02		4,461
- Chi phí tài chính	74,898	0,55	1,46	0,17	0,13		77,205
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,954	2,87	2,84	2,05	1,93		17,651
- Chi phí khác	3,896	0,05	0,08	0,76	0,51		5,297
3. Lợi nhuận sau thuế	1,779	0,133	1,037	-1,282	0,244	-1,41	0,497

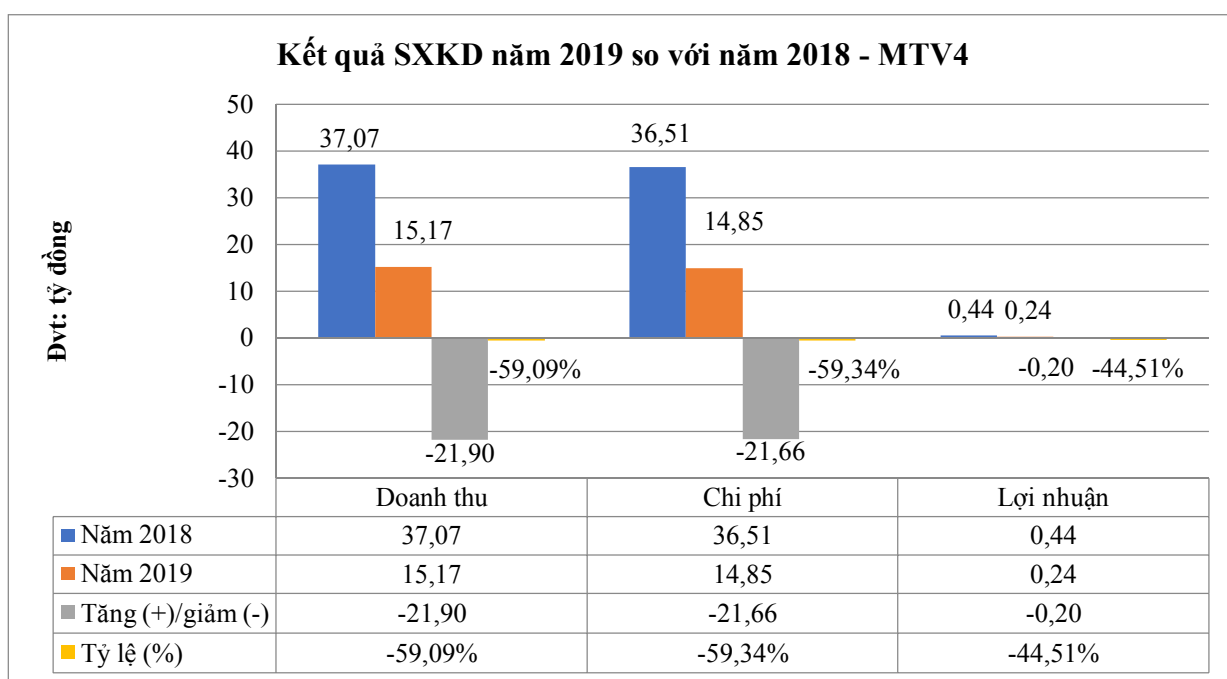
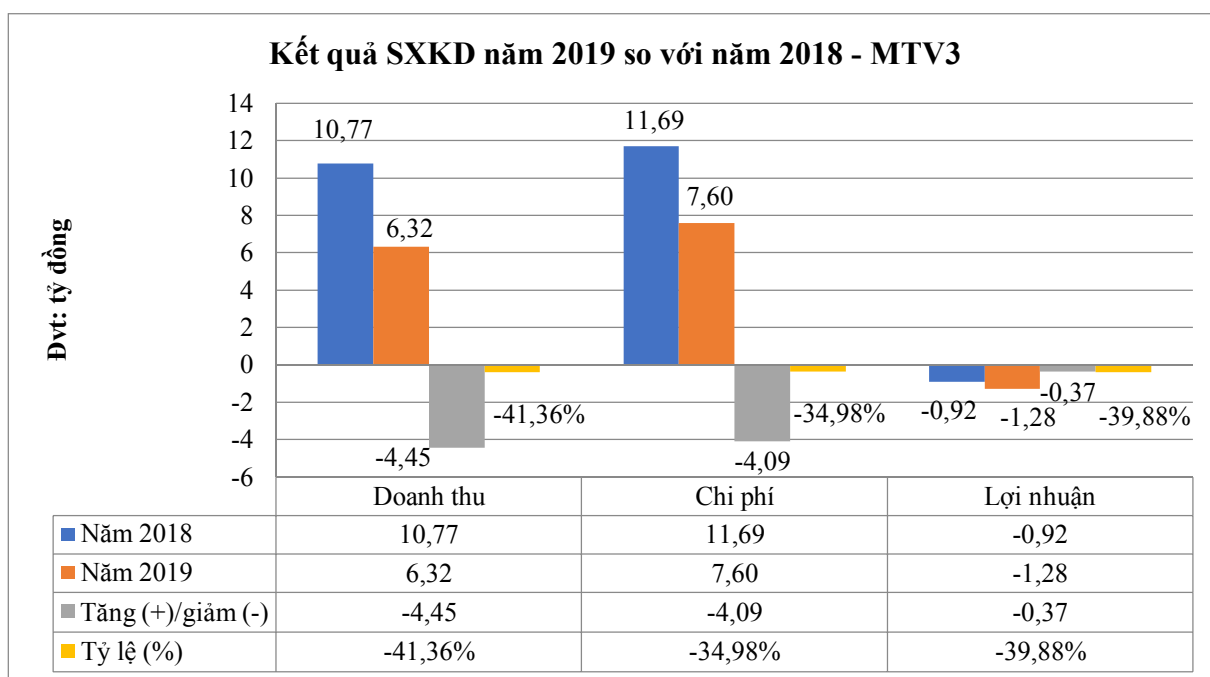
Bảng 4- Kết quả hoạt động SXKD năm 2019 so với năm 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Tăng/giảm	Tỷ lệ
I	Tổng doanh thu	657,973	562,506	-95,467	-14,51%
1	Doanh thu hoạt động SXKD chính	655,988	560,606	-95,382	-14,54%
-	Doanh thu Khảo sát, thiết kế, xây lắp	493,933	475,918	-18,015	-3,65%
-	Doanh thu bán điện Sông Bung 5	162,054	84,688	-77,367	-47,74%
2	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	1,986	1,901	-0,085	-4,30%
II	Tổng chi phí	637,591	560,821	-76,770	-12,04%
III	Tổng Lợi nhuận trước thuế	20,382	1,685	-18,697	-91,73%
IV	Lợi nhuận sau thuế	2,494	0,497	-1,997	-80,07%
V	Mức cổ tức				





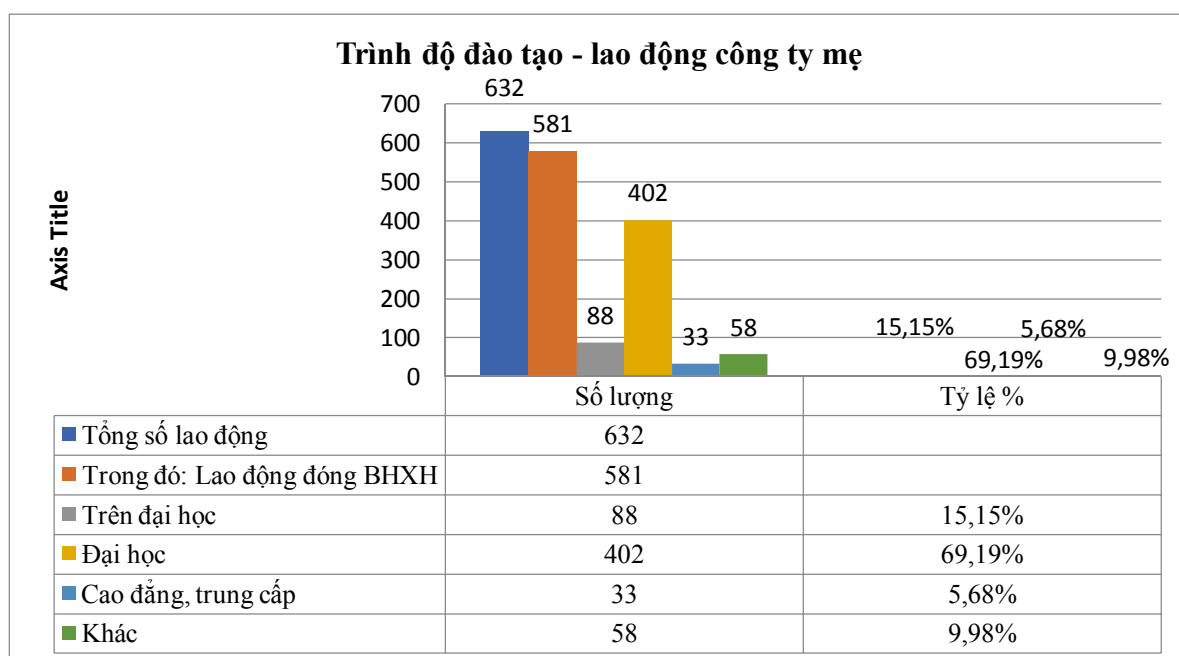
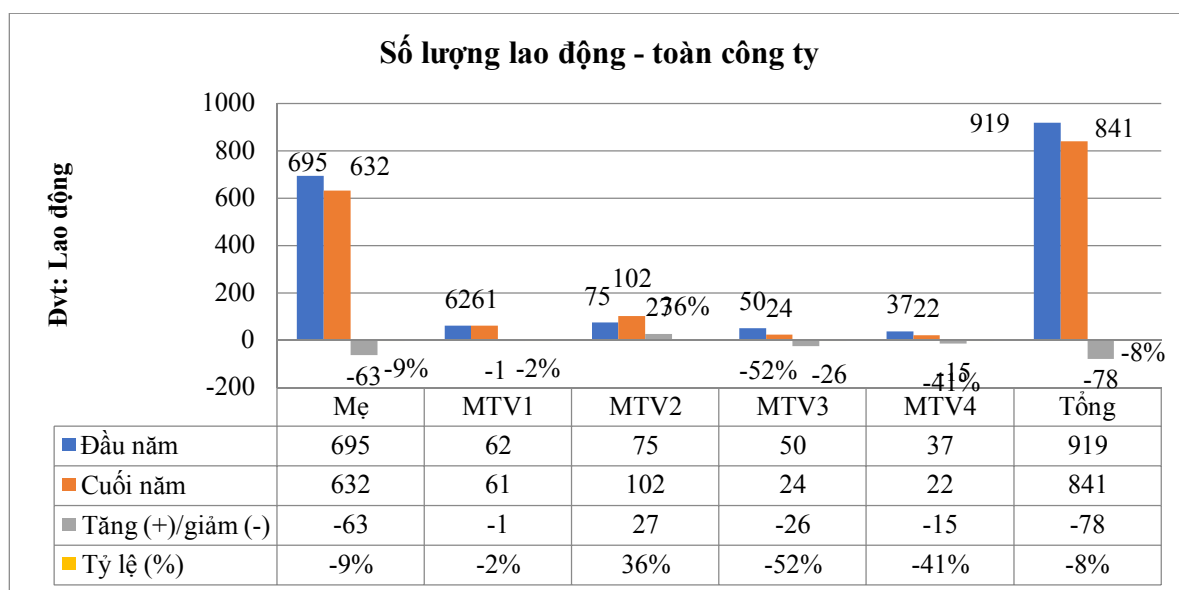


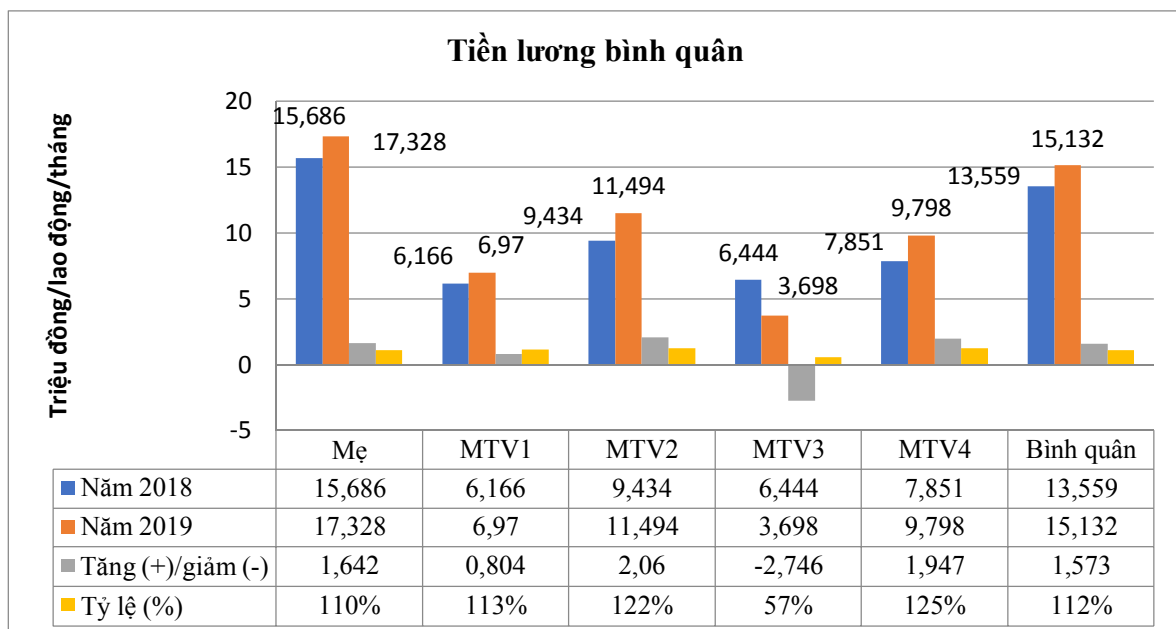
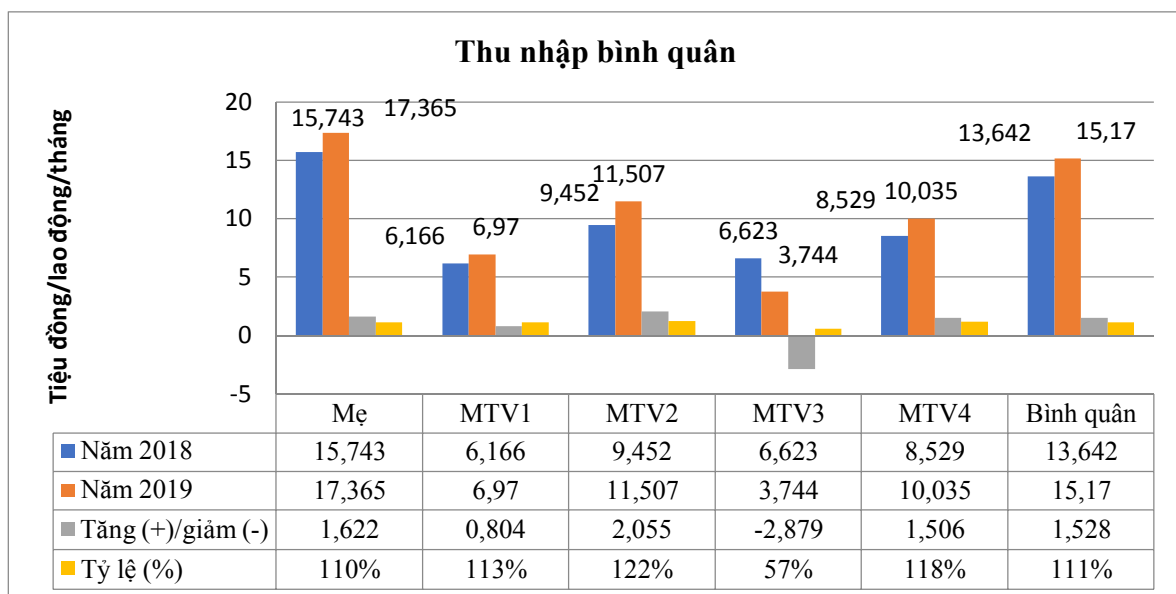
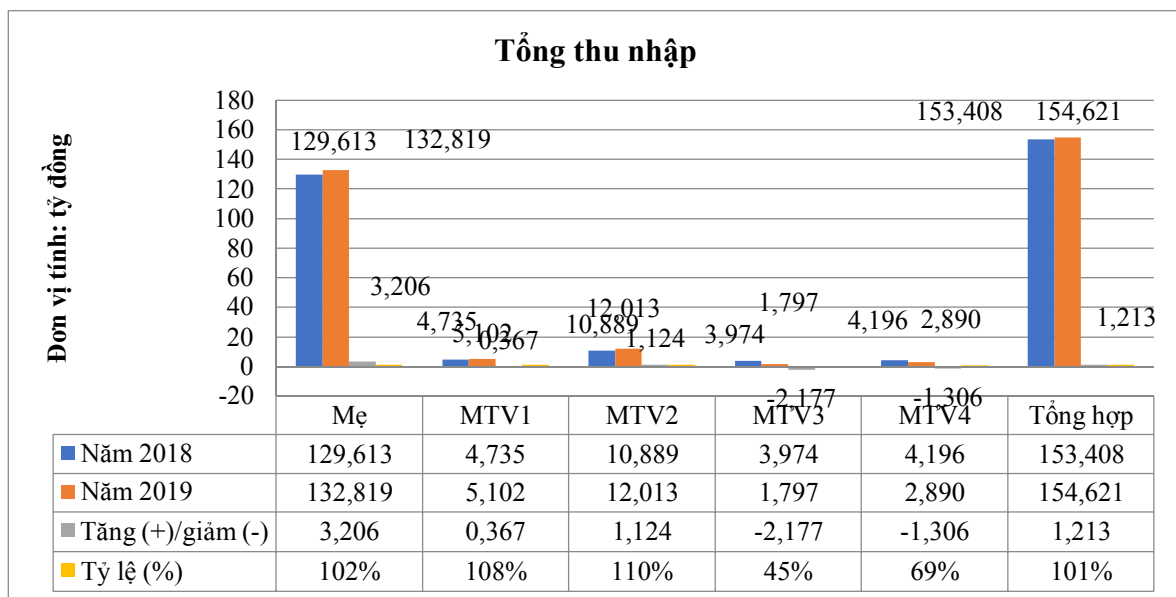
2. Tình hình lao động

a. Số lượng

Chỉ tiêu	Đơn vị						Tổng cộng		
	MỆ			4 MTV			Đầu năm	Cuối năm	%
	Đầu năm	Cuối năm	%	Đầu năm	Cuối năm	%			
1. Số lượng lao động	695	632	-9,1%	224	209	-58%	919	841	-8,5%
<i>Trong đó: Lao động đóng BHXH</i>	588	581	-10,7%	196	154	-44%	784	735	-9,9%

Chỉ tiêu	Đơn vị						Tổng cộng		
	MẸ			4 MTV					
	Đầu năm	Cuối năm	%	Đầu năm	Cuối năm	%	Đầu năm	Cuối năm	%
Tăng (+)/giảm (-)		-63			-15			-78	
2. Trình độ đào tạo	588	581							
- Trên đại học	98	88							
- Đại học	393	402							
- Cao đẳng, trung cấp	38	33							
- Khác	59	58							





3. Tình hình đầu tư**3.1. Đầu tư dự án, đầu tư tài chính**

Trong năm 2019, Công ty không thực hiện đầu tư dự án, đầu tư tài chính nào.

3.2. Kết quả đầu tư tại các công ty con*Bảng 5- Kết quả đầu tư vào các công ty con*

TT	Các công ty con	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	Tỷ lệ/ vốn điều lệ (%)	Lợi nhuận sau thuế 2019	
				Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ/vốn điều lệ (%)
1	MTV1	17,102	100	0,133	0,78%
2	MTV2	4,87	100	1,037	21,28%
3	MTV3	6,517	100	-1,282	-19,68%
4	MTV4	6,06	100	0,244	4,02%
	Cộng	34,549		0,131	0,38%

4. Tình hình tài chính*Bảng 6- Tài sản, công nợ, hàng tồn kho, vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Năm 2018 (tỷ đồng)	Năm 2019 (tỷ đồng)	Tăng/giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ %
1. Nợ phải thu	352,792	382,762	29,970	8,50%
2. Hàng tồn kho	493,410	504,510	11,100	2,25%
3. Tài sản	1.702,981	1.695,150	-7,831	-0,46%
4. Nợ phải trả	1.409,495	1.401,251	-8,244	-0,48%
5. Vốn chủ sở hữu	293,486	293,898	0,412	0,14%

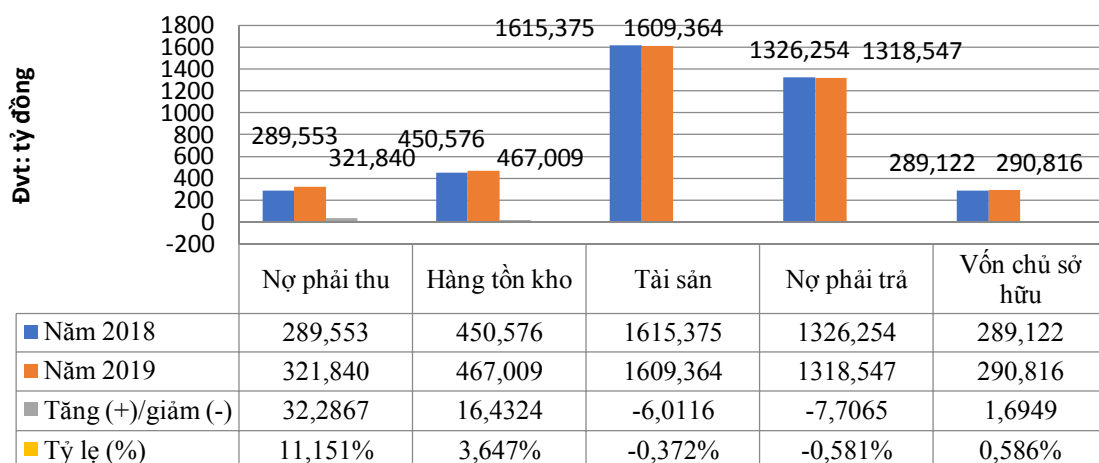
Chỉ tiêu	Công ty mẹ	4 MTV	Bù trừ	Hợp nhất	So với năm 2018	Tỷ lệ (%)
TÀI SẢN	1.609,364	185,788	-100,002	1.695,150	-7,831	-0,460%
<i>Trong đó:</i>						
- Tiền	17,996	16,000		33,995	0,359	1,067%
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	258,927	114,984	-42,169	331,742	11,105	3,463%
- Trả trước cho người bán	42,987	1,273	-23,283	20,977	-11,046	-34,495%
- Phải thu nội bộ		2,407		2,407	0,104	4,516%
- Phải thu ngắn hạn khác	29,659	10,962		40,621	-2,196	-5,129%
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-9,734	-3,252		-12,986	32,003	-71,136%
- Hàng tồn kho	467,009	37,501		504,510	11,100	2,250%

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

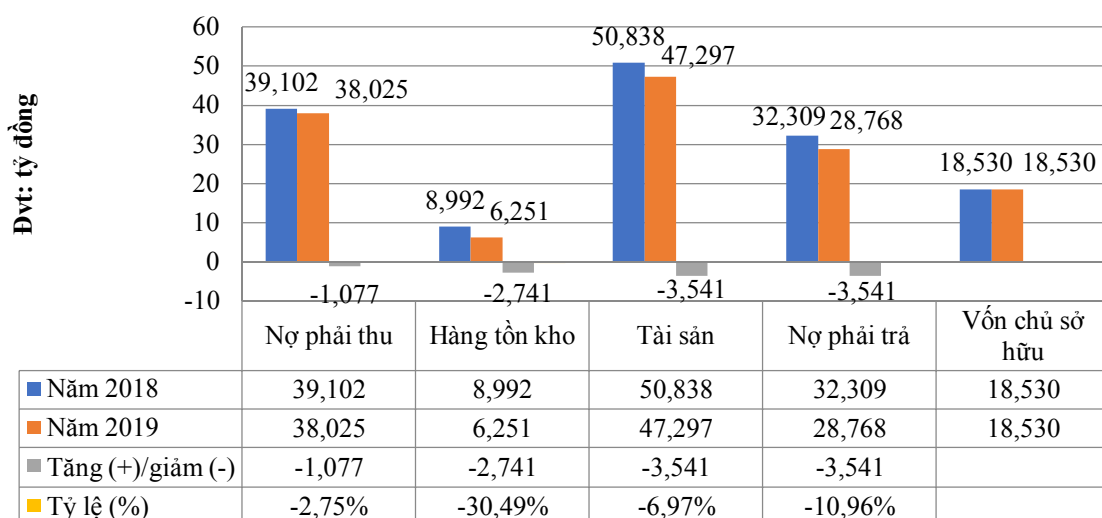
Chỉ tiêu	Công ty mẹ	4 MTV	Bù trừ	Hợp nhất	So với năm 2018	Tỷ lệ (%)
+ Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	455,331	36,582		491,913	11,687	2,434%
- Tài sản cố định	763,879	5,658		769,537	-47,865	-5,856%
+ Trong đó: TSCĐ hữu hình	762,252	5,286		767,537	-48,094	-5,897%
- Đầu tư vào công ty con	34,549		-34,549			
- Tài sản khác	4,091	0,255		4,346	-1,395	-24,296%

NGUỒN VỐN	1.609,364	185,788	-100,002	1.695,150	-7,831	-0,460%
<i>Trong đó:</i>						
- Phải trả người bán ngắn hạn	115,375	10,620	-42,169	83,826	-26,838	-24,252%
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	96,734	41,104	-23,283	114,555	-4,736	-3,970%
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34,246	3,224		37,470	8,759	30,507%
- Phải trả người lao động	47,925	17,570		65,495	-16,704	-20,322%
- Chi phí phải trả ngắn hạn	14,821	5,650		20,470	9,628	88,805%
- Phải trả ngắn hạn khác	39,801	34,196		73,997	21,091	39,866%
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	435,673	32,769		468,442	40,971	9,584%
+ Ngân hàng	95,497	3,696		99,194	6,893	7,468%
+ Cá nhân	142,254	12,507		154,760	-10,340	-6,263%
+ Nợ lương người lao động chuyển sang vay	197,922	16,566		214,488	44,417	26,117%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,172	3,023		4,195	-1,078	
- Phải trả người bán dài hạn	22,403			22,403	22,403	
- Phải trả dài hạn khác	47,563			47,563		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	462,834			462,834	-61,740	-11,77%
- Vốn chủ sở hữu	290,816	37,631	-34,549	293,898	0,412	0,141%
+ Trong đó: Vốn điều lệ	266,913	34,549	-34,549	266,913		

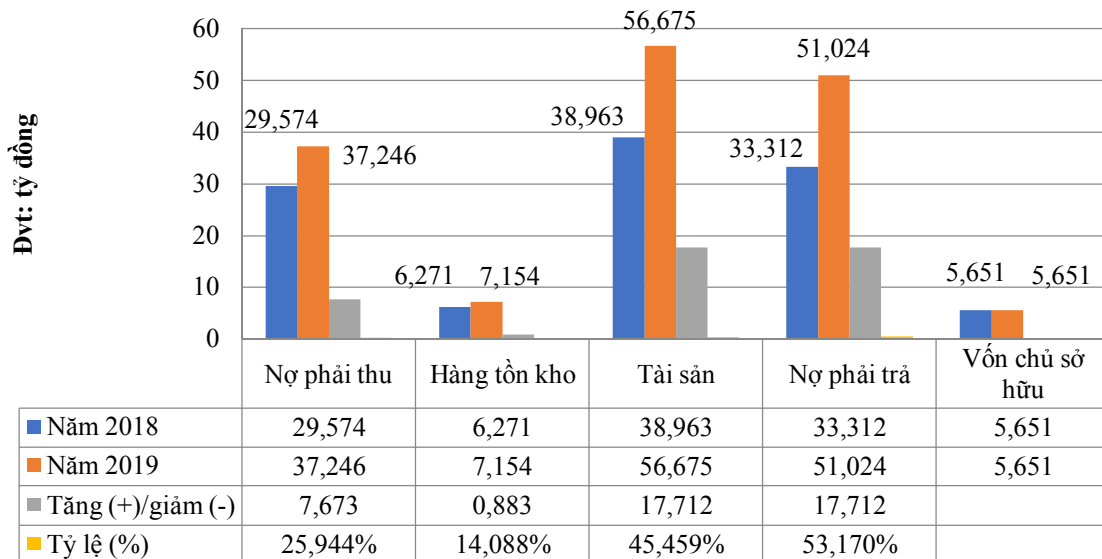
Nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018-Công ty mẹ



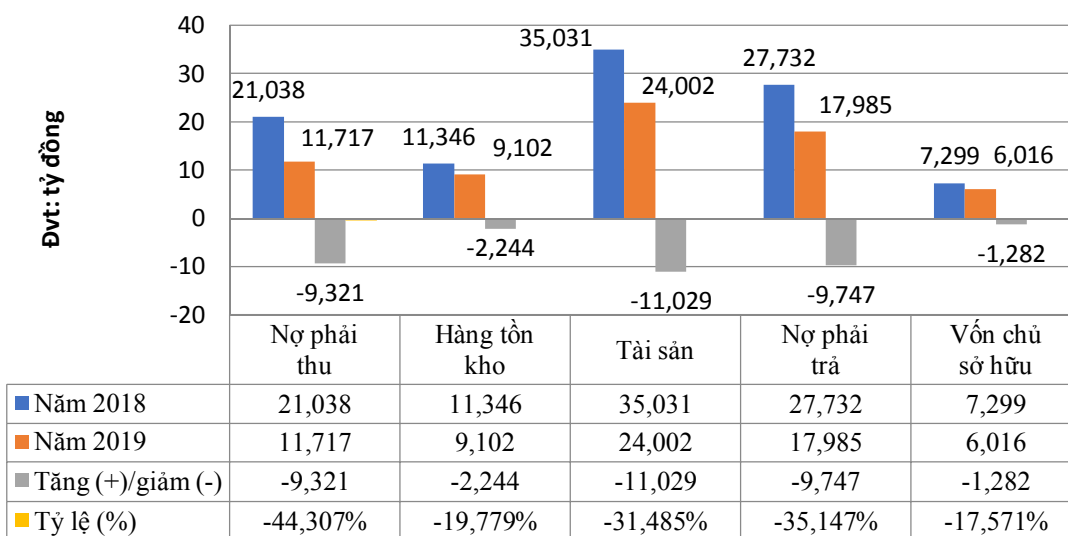
Nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018-MTV1



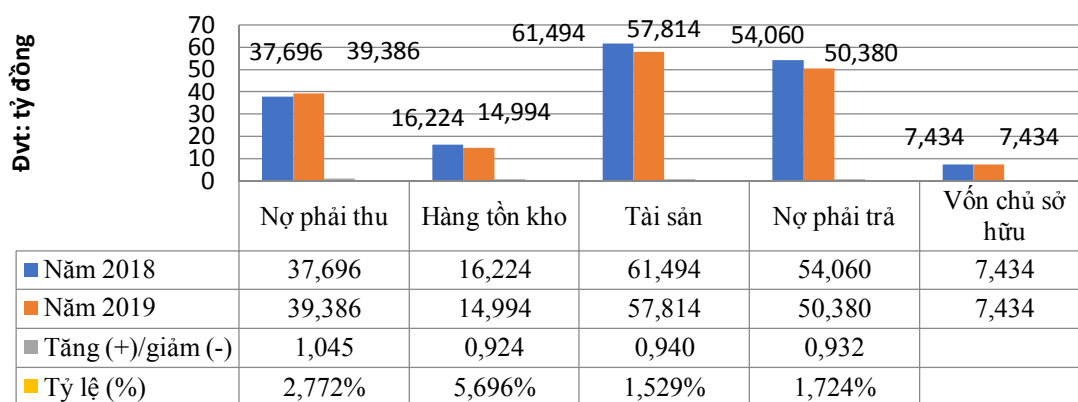
Nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018-MTV2



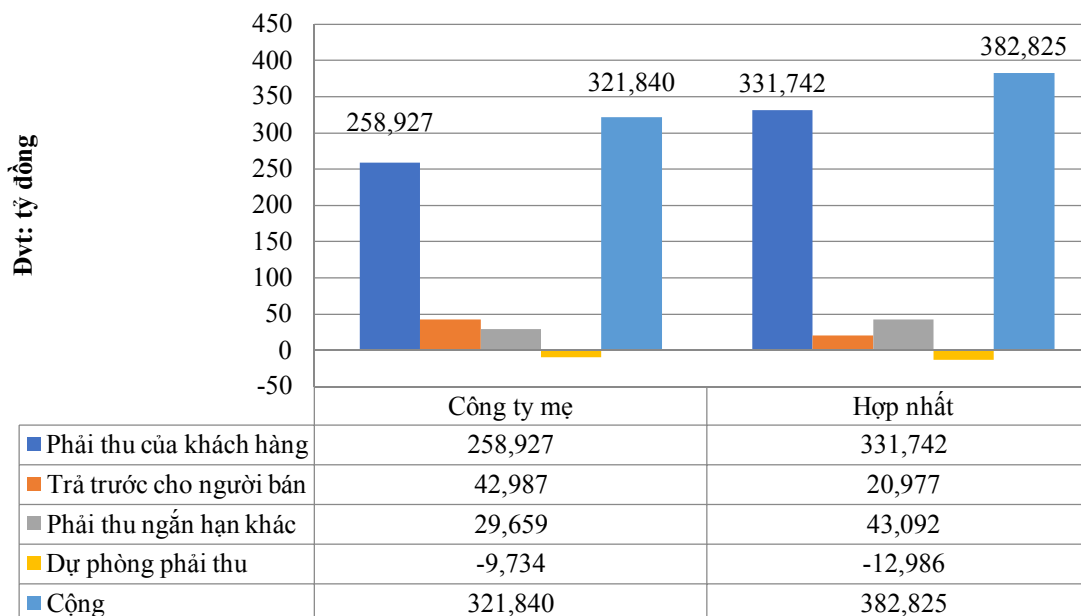
Nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018-MTV3

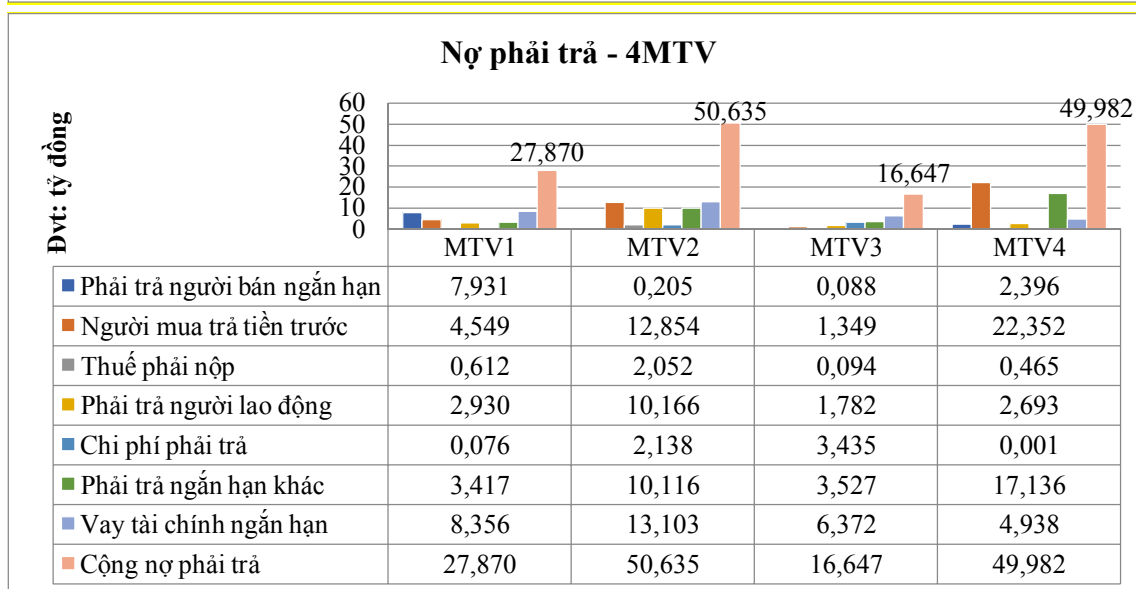
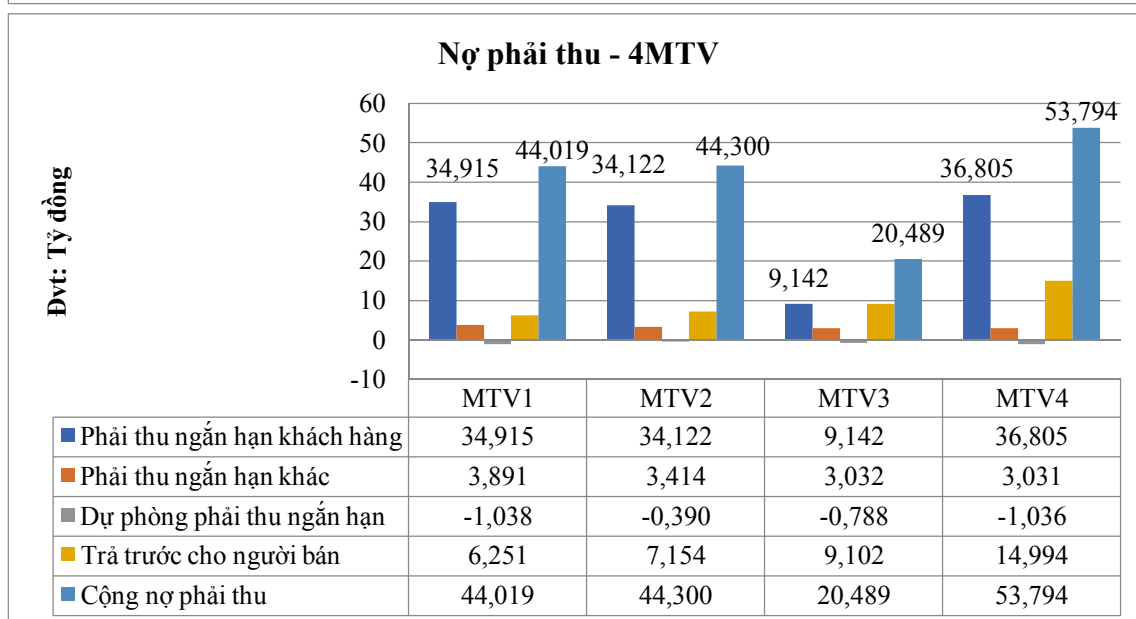
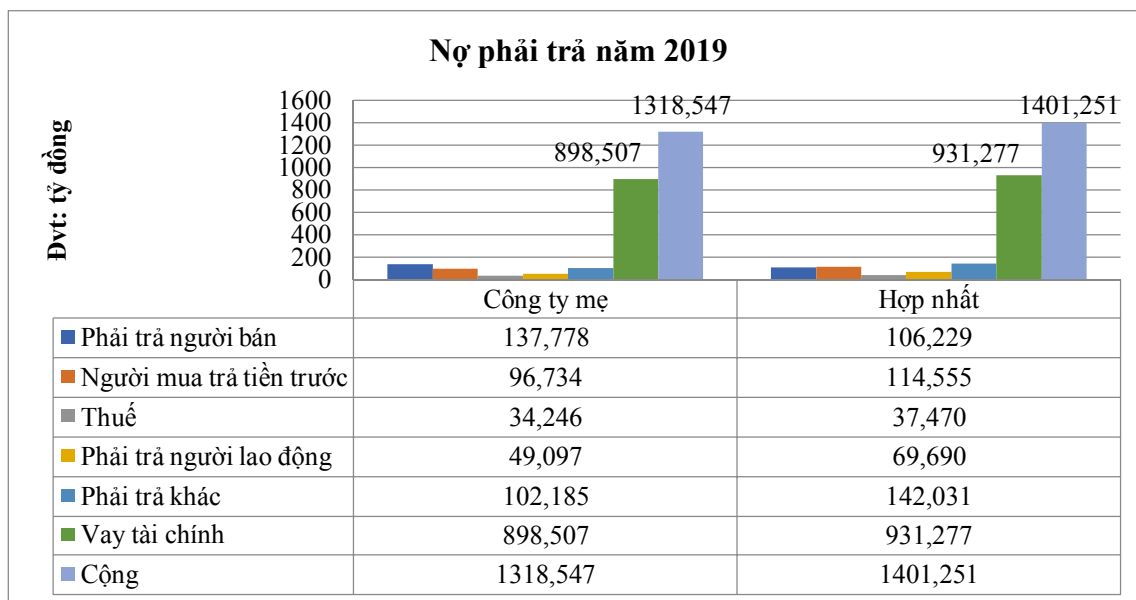


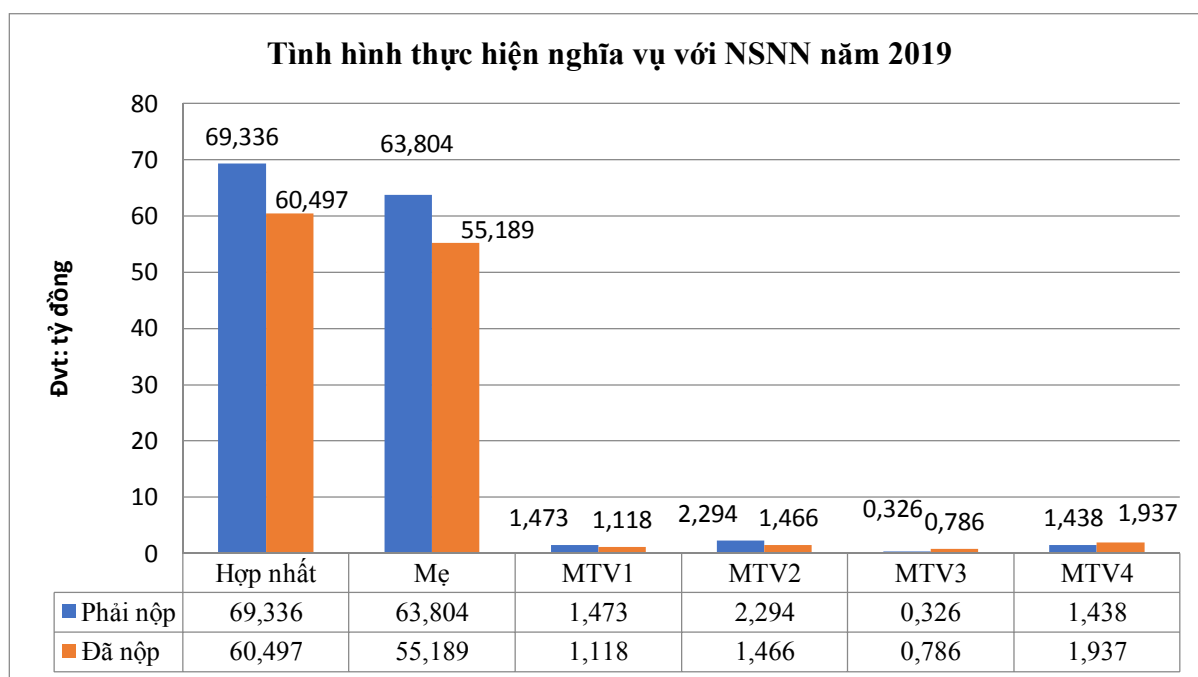
Nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018-MTV4



Nợ phải thu năm 2019







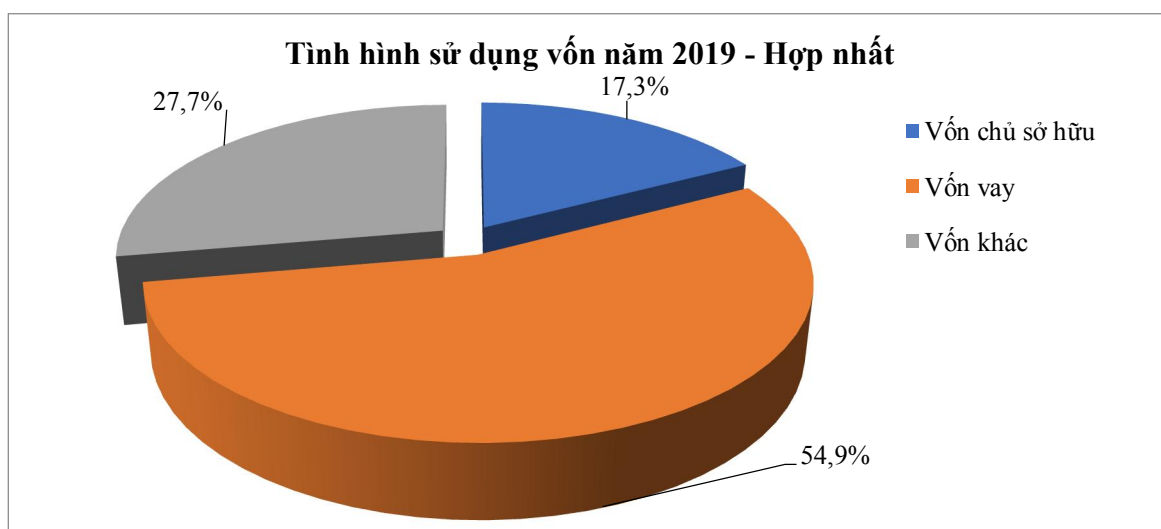
Bảng 7- Thu từ khách hàng năm 2019

Stt	Nội dung	Đơn vị						Hợp nhất
		Mẹ	MTV1	MTV2	MTV3	MTV4	Bù trừ hợp nhất	
1	Thu từ khách hàng	520,559	17,242	49,592	14,557	13,825	-21,406	594,369

Bảng 8 - Tình hình sử dụng vốn năm 2019

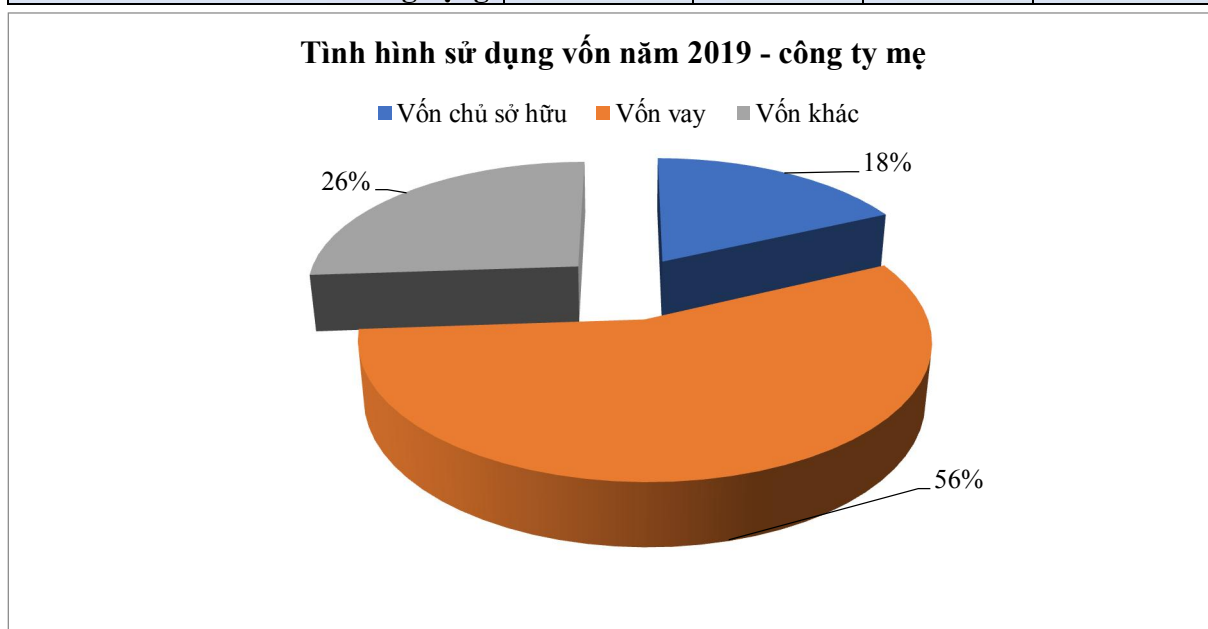
Đơn vị: Tỷ đồng

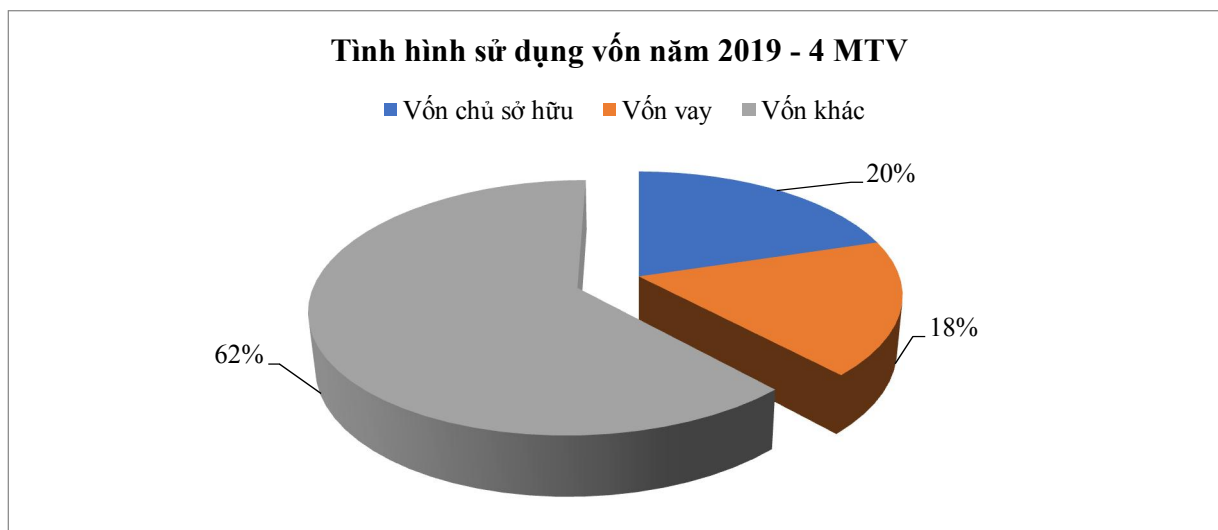
Nguồn vốn	Tại ngày 01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại ngày 31/12/2019
1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước	0	0	0	0
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	293,486	0,412	0	293,898
3. Nguồn vốn vay	952,046	214,381	235,150	931,277
4. Nguồn vốn khác	457,449	61,822	49,356	469,974
Tổng cộng	1.702,981	227,382	284,506	1.695,150



- Công ty mẹ

Nguồn vốn	Tại ngày 01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại ngày 31/12/2019
1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước	0	0	0	0
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	289,122	1,695	0	290,816
3. Nguồn vốn vay	910,321	188,797	200,611	898,507
4. Nguồn vốn khác	415,933	54,729	50,622	420,040
Tổng cộng	1.615,375	245,222	251,233	1.609,364





Bảng 9- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Hợp nhất

Chi tiêu	Đơn tính	Năm 2018	Năm 2019
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,052	1,062
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,463	0,481
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,828	0,827
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	4,803	4,768
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	0,996	0,914
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,385	0,331
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,380	0,089
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,850	0,169
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,146	0,029
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	4,194	0,911

- Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,016	1,028
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,418	0,433
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,821	0,819
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	4,587	4,534
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	1,005	0,889
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,370	0,310
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,576	0,357
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,192	0,612
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,213	0,111
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	4,698	1,052

- 04 Công ty TNHH MTV

Chỉ tiêu	MTV1		MTV2	
	2018	2019	2018	2019
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,499	1,574	1,137	1,090
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,220	1,357	0,948	0,950
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,636	0,608	0,855	0,900
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,744	1,553	5,895	9,029
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				

+ Vòng quay hàng tồn kho	1,148	1,536	3,141	6,374
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,254	0,325	0,820	0,856
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,362%	0,868%	2,527%	2,138%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,252%	0,719%	14,279%	18,342%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,092%	0,282%	2,071%	1,829%
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,586%	1,487%	3,393%	2,912%

Chỉ tiêu	MTV3		MTV4	
	2018	2019	2018	2019
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,182	1,219	1,110	1,134
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,773	0,713	0,810	0,836
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,792	0,749	0,879	0,871
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	3,800	2,989	7,272	6,777
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
+ Vòng quay hàng tồn kho	0,887	0,452	1,615	0,785
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,307	0,263	0,601	0,250
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-8,536%	20,309%	1,188%	1,684%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	12,561%	21,317%	5,912%	3,280%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-2,617%	-5,343%	0,715%	0,422%
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-8,684%	-8,278%	1,418%	1,052%

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

- Công ty luôn duy trì công tác quản lý môi trường, tuân thủ tuyệt đối các quy định của Pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức của người lao động trong vấn đề bảo vệ môi trường. Điều kiện vệ sinh môi trường lao động hàng năm được Công ty kiểm tra, đánh giá và khắc phục kịp thời.

- Công ty luôn ý thức được trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và xã hội trong công tác tư vấn cũng như hoạt động đầu tư. Tất cả các dự án Công ty tham gia công tác tư vấn, đầu tư đều tham vấn cộng đồng địa phương; tìm hiểu điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội khu vực thực hiện dự án; đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án...; đưa ra các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án...

- Với kinh nghiệm và chất lượng dịch vụ tư vấn đã thực hiện thành công tại nhiều dự án nhà máy điện, Công ty đã và đang được các nhà đầu tư trong và ngoài nước tín nhiệm lựa chọn và giao thực hiện các giai đoạn quan trọng trong việc thiết kế các nhà máy điện rác hiện nay tại Việt Nam. Các nhà máy này khi hoàn thành sẽ góp phần tận dụng được nguồn năng lượng sinh ra để phát điện, xử lý hiệu quả lượng rác thải phát sinh ngày càng tăng, tiết kiệm quỹ đất trước đây là bãi chôn lấp, giảm ô nhiễm môi trường.

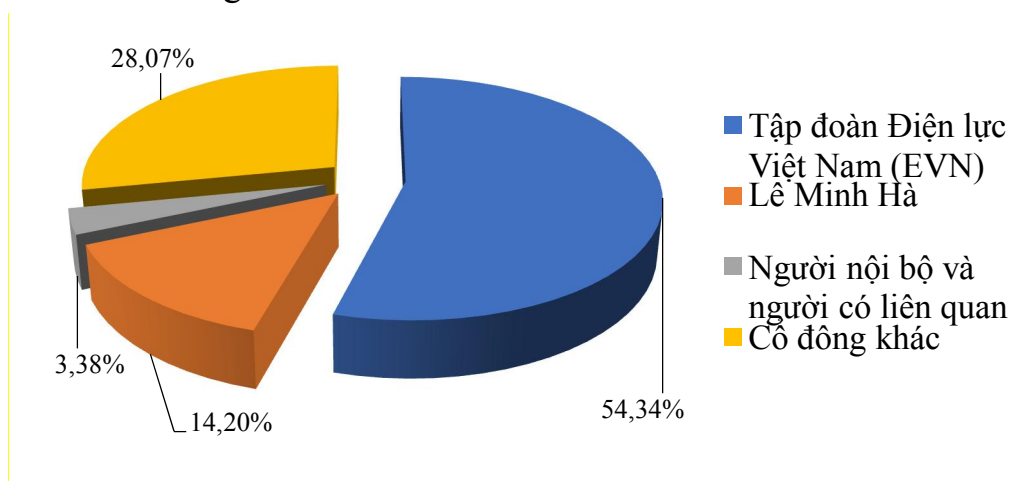
- + Nhà máy đốt rác phát điện Vietstar đốt 2.000 tấn rác thải sinh hoạt/ngày;
- + Nhà máy đốt rác phát điện Sóc Sơn đốt 4.000 tấn rác thải sinh hoạt/ngày;
- + Nhà máy đốt rác phát điện Phú Thọ, Thanh hóa đốt 1.000 tấn rác thải sinh hoạt/ngày;
- + Các nhà máy đốt rác thải nguy hại tại Thái Nguyên, Hải Phòng, Khánh Hòa...

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

6.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành: 26.691.319 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần được tự do chuyển nhượng: 26.691.319 cổ phần.
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần.

6.2. Cơ cấu cổ đông



Bảng 9- Chi tiết cơ cấu cổ đông

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông sáng lập/cổ đông FDI	0	0,00%	0	0	0
	- Trong nước	0	0,00%	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
2	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	18.295.052	68,54%	2	1	1
	- Trong nước	18.295.052	68,54%	2	1	1
	+ EVN	14.504.227	54,34%	1	1	0
	+ Ông Lê Minh Hà	3.790.825	14,20%	1	0	1
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
3	Công đoàn công ty	0	0,00%	0	0	0
	- Trong nước	0	0,00%	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
4	Cổ phiếu quỹ	0	0,00%	0	0	0
5	Cổ đông sở hữu CP ưu đãi	0	0,00%	0	0	0
6	Cổ đông khác	8.396.267	31,457%	1.578	22	1.556
	- Trong nước	8.395.851	31,455%	1.576	22	1.554
	- Nước ngoài	416	0,002%	2	0	2
	TỔNG CỘNG	26.691.319	100,00%	1.580	24	1.556
	Trong đó:					
	- Trong nước	26.690.903	99,998%	1.578	24	1.554
	- Nước ngoài	416	0,002%	2	0	2

Bảng 10- Cổ đông phân theo loại hình sở hữu

TT	Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông đặc biệt	0	18.295.052	18.295.052	68,54%
1	EVN	0	14.504.227	14.504.227	54,34%
2	Cổ đông lớn (ông Lê Minh Hà)	0	3.790.825	3.790.825	14,20%
3	Cổ đông chiến lược	0	0	0	0,00%
4	Cổ đông sáng lập	0	0	0	0,00%
5	Cổ đông FDI	0	0	0	0,00%
II	Người nội bộ	0	510.804	510.804	1,91%

TT	Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Hội đồng quản trị	0	52.735	52.735	0,20%
-	Ông Phạm Nguyên Hùng	0	36.020	36.020	0,13%
-	Ông Nguyễn Hữu Chính	0	2.401	2.401	0,01%
-	Ông Trần Thái Hải	0	4.000	4.000	0,01%
-	Ông Nguyễn Đức Tuấn	0	6	6	0,00%
-	Ông Nguyễn Đức Thành	0	10.308	10.308	0,04%
2	Ban Tổng giám đốc (không bao gồm cổ phần của ông Phạm Nguyên Hùng)	0	199.627	199.627	0,75%
-	Ông Phạm Nguyên Hùng	0	36.020	36.020	0,13%
-	Ông Lê Minh Tuấn	0	194.412	194.412	0,73%
-	Ông Đặng Hoàng Cầm	0	5.215	5.215	0,02%
3	Ban Kiểm soát	0	209.475	209.475	0,78%
-	Bà Cao Thúy Nga	0	3.906	3.906	0,01%
-	Bà Nguyễn Hoàng Điệp	0	0	0	0,00%
-	Ông Mai Hữu Thung	0	205.569	205.569	0,77%
4	Người phụ trách quản trị công ty	0	48.958	48.958	0,18%
-	Ông Lê Ngọc Hà	0	48.958	48.958	0,18%
5	Giám đốc tài chính (Không có chức danh này)	0	0	0	0,00%
6	Quyền Kế toán trưởng	0	5	5	0,00%
-	Ông Dương Anh Tuấn	0	5	5	0,00%
7	Trưởng phòng TCKT	0	0	0	0,00%
-	Ông Nguyễn Hồng Tuấn	0	0	0	0,00%
8	Người được UQ CBTT	0	4	4	0,00%
-	Ông Nguyễn Tự Minh	0	4	4	0,00%
III	Người có liên quan của người nội bộ	0	392.642	392.642	1,47%
-	Bà Nguyễn Thị Lượ (vợ ông Mai Hữu Thung)	0	392.642	392.642	1,47%
IV	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0,00%
V	Công đoàn công ty	0	0	0	0,00%
VI	Cổ đông sở hữu cổ phần	0	0	0	0,00%

TT	Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	ưu đãi				
VII	Cổ đông khác	0	7.492.821	7.492.821 98	28,07%
1	<i>Trong nước</i>	0	7.492.405	7.492.405	28,07%
1.1	Cá nhân	0	6.292.863	6.292.863	23,58%
1.2	Tổ chức (Không bao gồm cổ phần của EVN)	0	1.199.542	1.199.542	4,49%
2	<i>Nước Ngoài</i>	0	416	416	0,00%
2.1	Cá nhân	0	416	416	0,00%
2.2	Tổ chức	0	0	0	0,00%
	TỔNG CỘNG	0	26.691.319	26.691.319	100,00%

6.3. Thông tin về cổ đông lớn

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam là cổ đông nhà nước đồng thời là cổ đông lớn của Công ty; hiện nay, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phiếu TV1, chiếm tỷ lệ 54,34% vốn điều lệ.

- Địa chỉ liên lạc: Số 11 Phố Cửa Bắc, Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội.

- Nhóm người đại diện phần vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty gồm:

+ Ông Phạm Nguyên Hùng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc; ông Hùng đại diện cho 40% số vốn của Tập đoàn tại Công ty, tương ứng với số cổ phần đại diện là 5.801.690 cổ phần, chiếm tỷ lệ 21,74% vốn điều lệ.

+ Ông Nguyễn Hữu Chính, Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc; ông Chính đại diện cho 30% số vốn của Tập đoàn tại Công ty, tương ứng với số cổ phần đại diện là 4.351.268 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,30% VDL.

+ Ông Trần Thái Hải, Thành viên HĐQT; ông Hải đại diện cho 30% số vốn của Tập đoàn tại Công ty, tương ứng với số cổ phần đại diện là 4.351.269 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,30% vốn điều lệ.

b) Ông Lê Minh Hà

- Ông Lê Minh Hà nắm giữ 3.790.825 cổ phiếu TV1, chiếm tỷ lệ 14,20% vốn điều lệ. Từ ngày 08/05/2018, ông Lê Minh Hà thôi nhiệm vụ cổ vấn cho Hội đồng quản trị.

- Địa chỉ liên lạc: Số nhà 73 phố Long Biên 1, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

6.4. Các vấn đề khác

- Danh sách cổ đông có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không
- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Về phát triển thị trường

Trước tình hình nhu cầu thị trường ngày càng giảm, mức độ cạnh tranh ngày càng cao, Công ty đã tích cực, chủ động thu thập thông tin các dự án chuẩn bị triển khai, nắm bắt nhu cầu phát triển đa dạng và ngày càng cao của ngành điện và của khách hàng, mở rộng thị trường tới các lĩnh vực thủy lợi và năng lượng tái tạo. Trong năm 2019, Công ty đã ký nhiều hợp đồng mới với tổng giá trị 581,672 tỷ đồng, đã nghiệm thu trong năm 159,461 tỷ đồng, tỷ lệ 27,41%.

1.2. Doanh thu, lợi nhuận

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hai lĩnh vực chính: khảo sát-thiết kế (KSTK) và phát điện.

Đối với nhà máy thủy điện Sông Bung 5, do năm 2019 là một năm khô hạn nhất từ thời điểm Sông Bung 5 phát điện đến nay, Sản lượng điện trong năm chỉ đạt 89,382 triệu kWh-tương đương 43% sản lượng thiết kế. Mặt khác, giá bán điện áp dụng cho Sông Bung 5 giảm từ ngày 01/01/2019 đã làm doanh thu bán điện chỉ đạt 84,688 tỷ đồng, tương đương 52,26% năm 2018 và đạt 87,94% kế hoạch năm, dẫn đến dòng tiền âm và KQSX kinh doanh lỗ 50,453 tỷ đồng.

Việc triển khai rồi dừng triển khai tái cơ cấu các MTV theo yêu cầu của EVN dẫn tới tâm lý người lao động không ổn định, ảnh hưởng tới việc SXKD, phát triển thị trường và doanh thu của MTV1, MTV3, MTV4.

Đối với lĩnh vực khảo sát thiết kế, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp để đảm bảo chất lượng và tiến độ đối với các hợp đồng đã ký kết, đồng thời đẩy mạnh tìm kiếm hợp đồng mới, tích cực nghiệm thu các công việc đã thực hiện. Kết quả doanh thu lĩnh vực khảo sát thiết kế đã đạt 475,918 tỷ đồng, vượt kế hoạch năm 18,98%; tổng doanh thu đạt 562,506 tỷ đồng, vượt kế hoạch năm 13,34%.

Lợi nhuận trước thuế đạt 1,685 tỷ đồng, vượt 5,31%% kế hoạch năm.

Lợi nhuận sau thuế đạt 0,497 tỷ đồng, bằng 38,231% kế hoạch năm, và bằng 19,93% so với cùng kỳ; lý do lợi nhuận năm 2019 của công ty giảm là do năm 2019 hoạt động SXKD của NMTĐ Sông Bung lỗ.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tài sản

Tổng tài sản năm 2019 của Công ty ít biến động so với năm 2018, cụ thể giảm 7,230 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 0,48%.

Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Lợi nhuận thuần/BQ tổng tài sản (%)	1,573	0,301

2.2. Nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
----------	----------	----------

- Hệ số tự tài trợ (%)	17,234	17,337
- Hệ số nợ trên tổng tài sản (%)	82,766	82,663

Năm 2019 chỉ tiêu hệ số tự tài trợ tăng 0,103% so với năm 2018 cho thấy năm 2019 Công ty đã sử dụng hợp lý các nguồn vốn hơn năm 2018.

2.3. Thu hồi vốn, công nợ

Năm 2019, thu hồi vốn toàn Công ty đạt 594,369 tỷ đồng, bằng 76% so với năm 2018; nợ phải thu cuối kỳ 382,825 tỷ đồng tăng 8,51% so với năm 2018.

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 1.401,315 tỷ đồng, chiếm 82,66% tổng nguồn vốn.

3. Kết quả bán đấu giá NMTĐ Sông Bung 5

Phương án bán toàn bộ NMTĐ Sông Bung 5 đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua tại Nghị quyết 02/2018/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2018.

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã tổ chức đấu giá NMTĐ Sông Bung 5 ba lần: lần 1 ngày 15/11/2018, lần 2 ngày 14/12/2018 và lần 3 ngày 22/2/2019. Cả ba lần tổ chức đấu giá đều không đủ điều kiện tiến hành (không đủ nhà đầu tư tham gia) và NMTĐ Sông Bung 5 hiện vẫn chưa bán được.

4. Những kết quả Công ty đã đạt được

- Năm 2019, Công ty tiếp tục đầu tư cho công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư thiết bị công nghệ, phần mềm tính toán, phần mềm quản lý....; Công ty đã ban hành những biện pháp quản lý tài chính, nhân sự nhằm mục đích khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính, như: quản lý nợ phải thu, nợ phải trả; quản lý hàng tồn kho; quản lý lãi tiền vay; sắp xếp tổ chức bộ máy và định biên lao động, v.v.

- Công ty tiếp tục đảm nhận thực hiện công tác tư vấn cho các dự án quan trọng và cấp bách nhằm phục vụ mục tiêu chiến lược an ninh năng lượng Quốc gia, điển hình là các công trình:

+ Về Thủy điện: Thủy điện Hòa Bình MR, thủy điện Yaly MR, thủy điện Thượng Kon Tum, thủy điện Lai Châu; Thủy điện Xekaman 3, Xekaman 4, ...

+ Về Lưới điện: TBA 220kV Nghĩa Lộ và ĐZ 220kV Nghĩa Lộ - Việt Trì, ĐZ 220kV Mường Tè - Lai Châu, ĐZ 220kV Huội Quảng - Nghĩa Lộ, ĐZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, ĐZ 500kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín, ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Nghị, TBA 220kV Yên Hưng và đấu nối, TBA 220kV Văn Điển và đấu nối....

+ Về Nhiệt điện: Nhiệt điện Quỳnh Lập 2, các dự án nhiệt điện khí LNG Quảng Trị, LNG Quảng Ninh...

Vượt qua các khó khăn về tài chính, Công ty đã huy động lực lượng chuyên gia và kỹ sư trình độ cao để đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và tiến độ của các công trình trọng điểm, góp phần đảm bảo thành công của dự án.

5. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý

Để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu sản xuất cũng như tiết kiệm chi phí, Công ty đã từng bước tổ chức kiện toàn, sắp xếp lại bộ máy, giải thể, hợp nhất/sáp nhập các đơn vị có cùng chức năng nhiệm vụ. Các đơn vị mới sau khi thành lập đã tổ chức sắp xếp lại nội bộ để làm cơ sở định biên.

Để tiến hành phân công, bố trí công việc hợp lý, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị khối quản lý, Công ty đã tổ chức, sắp xếp lại và phê duyệt chức năng, nhiệm vụ các đơn vị khối quản lý. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ đã phê duyệt, Công ty tiến hành định biên lao động tại các đơn vị quản lý. Hiện nay Công ty chỉ còn 05 đơn vị khối quản lý: Văn phòng, Phòng Kế hoạch và Thị trường, Phòng Tổ chức Nhân sự, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế.

6. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

6.1. Doanh thu

Năm 2020, Công ty vẫn tiếp tục đối diện với những áp lực lớn như: (i) quy mô thị trường có giới hạn cùng với sự cạnh tranh gay gắt; (ii) quy hoạch điện VII đang trong giai đoạn xây dựng, do vậy các dự án năng lượng mới chưa thể triển khai; (iii) Do rơi vào chu kỳ kiệt nước nên dự kiến doanh thu của NMTĐ Sông Bung 5 khoảng 85 tỷ đồng; (iv) do trong năm 2019 các MTV (trừ MTV2) đã dừng ký hợp đồng mới, lực lượng lao động có kinh nghiệm chuyên việc, hoạt động cầm chừng ... dẫn đến không có doanh thu gối đầu và rất khó khăn cho việc triển khai SXKD năm 2020; (v) do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, nhiều công trình đã bị trễ tiến độ triển khai, mức độ đầu tư cũng suy giảm Vì những lý do trên nên Công ty đặt ra mục tiêu doanh thu khoảng 535 tỷ đồng, chủ yếu đến từ lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty, trong đó:

- Khảo sát, tư vấn, xây lắp: 450 tỷ đồng;
- Bán điện : 85 tỷ.

6.2. Chỉ tiêu tài chính

- Lợi nhuận sau thuế: không lỗ;
- Cổ tức: không chia cổ tức.

7. Vấn đề khác

Chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, cổ tức chỉ là dự kiến; các chỉ tiêu trên sẽ được chuẩn xác lại khi được ĐHCĐ thường niên năm 2020 thông qua và được ghi nhận tại Nghị quyết và Biên bản họp ĐHCĐ.

Năm 2020, Công ty dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh ra một số ngành nghề tiềm năng ngoài lĩnh vực SXKD truyền thống của Công ty như các dự án cấp ngầm, lưới điện thông minh, thủy điện tại Lào, năng lượng tái tạo, thủy lợi, kè biển, kè sông, v.v.

IV. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

1. Báo cáo tài chính hợp nhất

- Ý kiến thứ nhất: *“Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 67,9 tỷ đồng và 67,2 tỷ đồng*

(trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 47,9 tỷ đồng và 42,1 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lệch lần lượt là 131,4 tỷ đồng và 127,6 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 57,3 tỷ đồng và 66,2 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi chậm trả cần ghi nhận theo quy định.”

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc: Phần lớn các khách hàng của Công ty là các nhà đầu tư thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đặc thù các công trình Công ty thực hiện tư vấn khảo sát thiết kế là các công trình điện, với thời gian thi công lâu, nhiều gói thầu và do nhiều nhà thầu thực hiện. Do đó, công tác quyết toán và thanh lý các công trình phần lớn bị chậm so với dự kiến ban đầu. Với hơn 250 khách hàng và khoảng hơn 650 đầu mục các công trình dẫn đến việc số tiền do các chủ đầu tư giữ lại để chờ hoàn thành công tác quyết toán là tương đối lớn. Công ty đã thực hiện việc đối chiếu công nợ với hầu hết các khách hàng (với tỷ lệ tính trên giá trị công nợ phải thu của các khách hàng là 88%) và đang rất tích cực hoàn thiện các thủ tục để thu hồi các khoản công nợ này. Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng đã và đang chỉ đạo, hỗ trợ tích cực Công ty trong công tác thu hồi công nợ bằng việc gửi công văn đến các đơn vị trong Tập đoàn và một số đơn vị ngoài Tập đoàn yêu cầu hỗ trợ thanh toán công nợ tồn đọng cho Công ty.

- Ý kiến thứ hai: *“Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 với số tiền tương ứng là 480,2 tỷ đồng và 491,9 tỷ đồng và Giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.”*

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc: Các công trình do Công ty thực hiện thường kéo dài nhiều năm. Trong một dự án có rất nhiều hợp đồng và các phụ lục hợp đồng, các hợp đồng được ký kết có thể gói đầu nhau hoặc cũng có các hợp đồng khác hạng mục cùng triển khai song song với nhau. Từ trước đến nay, Công ty thực hiện việc tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo đầu mục công trình. Hiện nay, Công ty đã và đang triển khai việc quản lý chi phí theo hợp đồng công việc của từng công trình. Việc tách chi phí dở dang các công trình đầu kỳ theo từng hợp đồng là công việc tương đối phức tạp cần có thêm thời gian do các công trình kéo dài nhiều năm và các hợp đồng cho một công trình

phần lớn thực hiện gói đầu hoặc song song với nhau, hồ sơ tài liệu lưu trữ có khối lượng lớn cần được sắp xếp lại theo từng đầu mục hợp đồng và thực hiện lưu trữ điện tử và ứng dụng phần mềm.

2. Báo cáo tài chính mẹ

- Ý kiến thứ nhất: “*Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 20 tỷ đồng và 31,4 tỷ đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 13,8 tỷ đồng và 16,6 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lệch lần lượt là 103,9 tỷ đồng và 100,9 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 39,0 tỷ đồng và 50,8 tỷ đồng, nợ quá hạn thanh toán là 47,56 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi chậm trả cần ghi nhận theo quy định”*

“*Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, tại các Công ty con của Công ty còn tồn tại các khoản Công nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng với số tiền lần lượt là 54,2 tỷ đồng và 52,2 tỷ đồng, các khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng với số tiền lần lượt là 41,3 tỷ đồng và 36,6 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trình trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.”*

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc:

- Đặc thù các công trình PECC1 thực hiện tư vấn khảo sát thiết kế là các công trình điện, với thời gian thi công dài, nhiều gói thầu và do nhiều nhà thầu thực hiện. Do đó, công tác quyết toán và thanh lý các công trình phần lớn bị chậm so với dự kiến ban đầu. Với hơn 160 khách hàng và khoảng hơn 500 đầu mục các công trình (tại công ty mẹ) dẫn đến việc số tiền do các chủ đầu tư giữ lại để chờ hoàn thành công tác quyết toán là tương đối lớn.

- Công ty đã thực hiện việc đối chiếu xác nhận công nợ với hầu hết các khách hàng (với tỷ lệ tính trên giá trị công nợ phải thu của các khách hàng là 93%) và đang rất tích cực hoàn thiện các thủ tục để thu hồi các khoản công nợ này. Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng đã và đang chỉ đạo và hỗ trợ tích cực công tác thu hồi công nợ.

Với những lý do nêu trên, Công ty chúng tôi chưa xem xét trích lập dự phòng cho các khoản công nợ quá hạn mà báo cáo kiểm toán đã nêu.

- Ý kiến thứ hai: “*Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác*

của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 với số tiền tương ứng là 439,0 tỷ đồng và 455,3 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.”

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc: Như trên đã đề cập các công trình do công ty thực hiện thường kéo dài qua nhiều năm. Trong một dự án có rất nhiều hợp đồng cũng như các phụ lục hợp đồng, các hợp đồng được ký kết có thể gối đầu nhau hoặc cũng có các hợp đồng khác hạng mục cùng triển khai song song với nhau. Công ty đã thực hiện theo dõi các dự án theo từng hợp đồng công việc. Việc tách chi phí dở dang các công trình đầu kỳ của các công trình tồn đọng cũ theo từng hợp đồng công việc tương đối phức tạp cần có thêm thời gian do các công trình kéo dài nhiều năm và các hợp đồng cho một công trình phần lớn thực hiện gối đầu hoặc song song với nhau, hồ sơ tài liệu lưu trữ có khối lượng lớn cần được sắp xếp lại theo từng đầu mục hợp đồng và thực hiện lưu trữ điện tử.

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Những khó khăn

a) Về thị trường:

Do Luật Quy hoạch áp dụng từ 01/01/2019, cùng với Quy hoạch điện VIII đang trong giai đoạn xây dựng có nhiều vướng mắc chưa được giải quyết, dẫn đến hàng loạt các dự án triển khai rất chậm ảnh hưởng đến việc phát triển công việc của Công ty. Các dự án thủy điện trong nước gần như không có dự án mới. Các dự án nhiệt điện than, khí cũng rất khó khăn do các thủ tục ĐTXD cơ bản, môi trường, nguyên liệu.... Các dự án lưới điện nhiều nhưng phần lớn hiện nay đều vướng quy hoạch, hoặc đi qua đất rừng, hoặc vướng vấn đề môi trường dẫn đến một loạt các công trình lưới điện bị chậm tiến độ, kéo theo công tác tư vấn cũng bị ảnh hưởng rất lớn.

Mặt khác, doanh thu trong các lĩnh vực truyền thống của Công ty giảm và rất khó để mở rộng quy mô thị trường, cụ thể:

- Lĩnh vực thủy điện: Ngoài các dự án lớn như Hòa Bình và Ialy mở rộng còn rất ít dự án thủy điện, chủ yếu là các dự án nhỏ của tư nhân, vị trí địa lý khó khăn, rủi ro cao khi thực hiện và rủi ro về chi phí. Đối với thị trường thủy điện tại nước ngoài như Lào và Campuchia, tuy có tiềm năng khá tốt, nhưng Công ty cũng phải xét tới các yếu tố rủi ro về chi phí, luật pháp, v.v. để quyết định tham gia; một số công trình triển khai rất chậm do vướng mắc các thủ tục đầu tư hoặc chậm đàm phán giá điện với EVN. Nhiều dự án bị chậm tiến độ, kéo theo công tác tư vấn cũng bị ảnh hưởng rất lớn.

- Lĩnh vực lưới điện: các dự án lưới điện truyền tải theo Tổng sơ đồ điện VII hiệu chỉnh cơ bản đã và đang triển khai nên cũng khó tăng trưởng về doanh thu; việc triển khai các dự án lưới điện cũng gặp nhiều khó khăn trong công tác thỏa thuận ĐMT, thỏa thuận tuyến... nên triển khai chậm so với tiến độ thực tế dẫn đến doanh thu không đúng thời điểm dự kiến.

- Để giảm nợ xấu, Công ty phải chọn lọc những hợp đồng có độ rủi ro thấp, Chủ đầu tư có khả năng về tài chính.

- Áp lực cạnh tranh của thị trường tư vấn ngày càng gay gắt.

b) Về tài chính:

Do chưa bán được thủy điện Sông Bung 5 trong năm 2019 nên Công ty vẫn chịu áp lực lớn về thiếu vốn do nợ phải thu, chi phí lãi vay ở mức cao. Mặt khác, do tình hình thời tiết, kết quả hoạt động SXKD của NMTĐ Sông Bung 5 chỉ đạt 87,94% kế hoạch năm dẫn tới Công ty thiếu dòng tiền lưu động phục vụ SXKD cũng như dòng tiền trả lãi và gốc vay đầu tư.

- Một mặt Công ty phải thực hiện trích lập dự phòng, kết chuyển giá vốn các công trình đã hết doanh thu nhưng còn chi phí dở dang nhằm khắc phục và lành mạnh hóa tài chính, mặt khác Công ty phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác và phân đầu chỉ tiêu có lãi để có thể đưa cổ phiếu niêm yết trở lại.

c) Về quản trị, quản lý:

Năm 2019 là năm Công ty tiếp tục triển khai tái cơ cấu toàn diện để đổi mới và tăng cường hiệu quả hoạt động. Theo đó, Công ty chú trọng đến các mục tiêu về cơ cấu lại lĩnh vực và phạm vi kinh doanh, thu gọn đầu mối, phát triển năng lực tư vấn, quản trị và quản lý nội bộ, khắc phục tài chính, v.v hướng tới phát triển bền vững. Các yếu tố này làm chi phí tăng cao và tình hình tài chính biến động trong ngắn hạn.

1.2. Các giải pháp Công ty đã thực hiện

a) Về công tác quản trị, quản lý

- Công ty đã xây dựng định hướng phát triển toàn diện và bền vững cho Công ty, qua đó xác định những mục tiêu và giải pháp thực hiện cụ thể cho các giai đoạn đổi mới, khắc phục tình hình tài chính (2018-2020) và giai đoạn phát triển sản xuất (2021-2025); đồng thời thực hiện phổ biến, tuyên truyền tới người lao động để ổn định tâm lý, tạo niềm tin và động lực cho người lao động;

- Đến cuối năm 2019, Công ty đã cơ bản hoàn thành việc tổ chức, sắp xếp các đơn vị trực thuộc Công ty, kiện toàn cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị sau khi tái cơ cấu. Theo đó hình thành các Trung tâm sản xuất chuyên ngành (giảm từ 26 đơn vị còn 16 đơn vị trực thuộc) nhằm mục tiêu: thống nhất trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm, dịch vụ; thống nhất và trực tiếp trong điều hành; sử dụng lao động hợp lý, giảm lao động dôi dư và tăng năng suất lao động..;

- Thương thảo thành công với VietinBank giảm lãi suất đối với khoản vay dài hạn đầu tư xây dựng NMTĐ Sông Bung 5 từ 10,5% xuống 9,5% từ 01/01/2020;

- Điều chỉnh giảm sản lượng điện trung bình năm của NMTĐ Sông Bung 5 là 187,06 triệu kWh, giảm khoảng 10%;

- Để phù hợp với các văn bản luật và tình hình sản xuất, Hội đồng quản trị đã thực hiện việc xây dựng và ban hành Quy chế về công tác cán bộ; Quy chế tài chính; Quy chế đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Quy chế về công tác lao động;

- Sáp nhập Đoàn Thiết kế thủy điện Sơn La vào Trung tâm Tư vấn thủy điện;

- Định biên nhân sự khối quản lý;
- Sử dụng hiệu quả lực lượng quản lý, vận hành NMTĐ Sông Bung 5.
- Tái cơ cấu tổ chức các đơn vị Tư vấn thiết kế lưới điện
- Thuê Tư vấn chuyên nghiệp trợ giúp việc định biên nhân sự, xây dựng danh mục năng lực, từ điển năng lực, khung năng lực cho các vị trí chức danh. Hiện nay, công tác định biên nhân sự giai đoạn 2019-2020 đã hoàn thành về cơ bản;
- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các Công ty TNHH MTV thông qua Quy chế quản lý vốn và người đại diện và Quy định về tiêu chí đánh giá người đứng đầu đơn vị trong PECC1; tăng cường trách nhiệm giám sát của HĐQT và các Kiểm soát viên; thuê Tư vấn rà soát tình hình tài chính, lập kế hoạch tái cơ cấu các công ty con...

Nhìn chung, Công tác quản trị, quản lý và điều hành được cải thiện rõ rệt, tạo được sự đồng thuận rất cao trong tập thể Đảng bộ, Lãnh đạo, các tổ chức đoàn thể và CBCNV; từng bước lấy lại niềm tin và sự nhiệt huyết của người lao động.

b) Về công tác tài chính

- Tích cực và linh hoạt trong công tác thu hồi công nợ; đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh quyết toán và thanh lý các hợp đồng đã hoàn thành nhằm giảm chi phí dở dang và lượng hàng tồn kho.
- Áp dụng phần mềm quản lý tài chính ERP để hạch toán và quản lý chi phí theo Hợp đồng, thuê tư vấn kiểm toán rà soát chi phí dở dang, đặc biệt đối với các công trình đã quyết toán và các công trình dừng thực hiện; qua đó kiểm soát tốt hơn hàng tồn kho, kiểm soát ứng chi phí phù hợp trong từng giai đoạn và làm cơ sở cho việc minh bạch hoá tài chính;
- Ưu tiên thanh toán các khoản vay lãi suất cao để giảm chi phí lãi vay trên cơ sở cân đối dòng tiền về và thanh toán các khoản nợ lương.

c) Về công tác đầu tư phát triển

Đầu tư trang thiết bị hiện đại trong lĩnh vực khảo sát, thiết kế như: camera hố khoan, máy Flycam công nghệ ảnh hàng không, máy tính và phần mềm chuyên ngành trong lĩnh vực thiết kế 3D, phần mềm tính toán lưới điện, phần mềm quản lý Hợp đồng...

1.3. Kết quả đạt được

- Các dự án của Công ty thực hiện đã đáp ứng được tiến độ, chất lượng, hiệu quả, nhiều dự án quy mô lớn điều kiện địa chất phức tạp, xây dựng trong vùng động đất, được áp dụng công nghệ hiện đại đã được đưa vào vận hành an toàn, hiệu quả góp phần nâng cao thương hiệu Công ty.
- Tổng doanh thu đạt 562,506 tỷ đồng, vượt kế hoạch 13,34% (66,206 tỷ đồng); giảm 14,51% (95,467 tỷ đồng) so với năm 2018:
 - + Doanh thu bán điện giảm 12,06% (11,612 tỷ đồng) so với kế hoạch; giảm 47,74% (77,367 tỷ đồng) so với năm 2018;

+ Doanh thu khảo sát, thiết kế, xây lắp tăng 18,98% (75,918 tỷ đồng) so với kế hoạch; giảm 3,65% (18,015 tỷ đồng) so với năm 2018.

- Lợi nhuận sau thuế đạt 0,497 tỷ đồng, giảm 61,77% (0,803 tỷ đồng) so với kế hoạch; giảm 80,07% (1,997 tỷ đồng) so với năm 2018, trong đó Sông Bung 5 lỗ 50,453 tỷ đồng, năm 2018 lãi 2,816 tỷ đồng;

- So với năm 2018, nợ phải thu khách hàng tăng 3,46% (11,105 tỷ đồng); nợ phải trả giảm 0,59% (8,244 tỷ đồng), hệ số nợ phải trả/nợ phải thu ngắn hạn giảm 0,17 lần (4,224/4,396); năm 2019 nợ phải trả 1.401,251 tỷ đồng, nợ phải thu ngắn hạn 331,742 tỷ đồng; hàng tồn kho tăng 2,25% (11,1 tỷ đồng); chi phí tài chính giảm 10,67% (8,241 tỷ đồng) tuy nhiên vẫn duy trì ở mức rất cao (77,205 tỷ đồng) ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả SXKD;

- Tổng lao động cuối năm 841 lao động, giảm 78 lao động so với đầu năm 919 lao động.

- Quỹ tiền lương đạt 154,235 tỷ đồng; tiền lương bình quân đạt 15,132 triệu đồng/tháng tăng 1,642 triệu đồng/tháng so với năm 2018 (13,559 triệu đồng/tháng).

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban điều hành Công ty đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Ban điều hành đã có nhiều cố gắng để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh. Các thành viên của Ban điều hành Công ty có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, hành động vì lợi ích chung của Công ty.

VI. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2020

1. Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2020;

2. Định giá lại giá trị tài sản NMTĐ Sông Bung 5 theo sản lượng, giá bán điện mới và tiếp tục tổ chức bán đấu giá tài sản NMTĐ Sông Bung 5.

4. Chỉ đạo Ban điều hành

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020;

- Chỉ đạo các công ty con nhanh chóng ổn định, tích cực SXKD, lập đề án nâng cao năng lực hoạt động cho giai đoạn 2020-2025;

- Thực hiện các giải pháp về sản xuất kinh doanh, bao gồm triển khai thực hiện tốt và hiệu quả các hợp đồng đã ký, đẩy mạnh cường công tác thị trường và tìm kiếm hợp đồng có mức độ rủi ro thấp, đặc biệt trong các lĩnh vực thủy lợi và lưới điện; đề xuất EVN giao nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực an toàn đập và hạ du; đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động các công trình nguồn và lưới điện; chiến lược phát triển hệ thống điện; công nghệ nối lưới và ổn định hệ thống khi tích hợp các nguồn năng lượng mới và tái tạo vào hệ thống...;

- Chú trọng phát triển các dịch vụ tư vấn cho các nhà máy thủy điện đang vận hành; mở rộng phát triển thị trường thủy điện tại Lào; phát triển năng lực tư vấn thiết kế chi tiết cho từng hạng mục công nghệ phụ trợ trong nhà máy điện than, xây dựng năng lực tư vấn cho các dự án điện khí và năng lượng tái tạo, tham gia tư vấn cho các nhà máy nhiệt điện đang vận hành và từng bước xây

dựng năng lực tư vấn quản lý dự án; tham gia và mở rộng mảng tư vấn giám sát các công trình lưới điện ở các cấp điện áp, tham gia tư vấn các dự án lưới điện phân phối, các dự án công nghệ mới (back-to-back, smart-grid,); đầu tư phát triển trong các lĩnh vực tư vấn năng lượng mới, tư vấn thủy lợi, EPC trạm điện;

- Nâng cao hiệu quả thu hồi vốn, đẩy mạnh công tác nghiệm thu, thanh toán với các chủ đầu tư;

- Tăng cường giám sát và đối chiếu công nợ; tăng cường giám sát và quản lý hàng tồn kho, nợ phải thu, nợ phải trả; tiết kiệm và quản lý các chi phí; xây dựng các kế hoạch tài chính, kế hoạch nghiệm thu và kế hoạch thu hồi vốn trên cơ sở giá trị các hợp đồng đã ký với các chủ đầu tư để cân đối dòng tiền; từng bước thực hiện các nghĩa vụ tài chính tồn đọng; nâng cao chất lượng sản phẩm và các dịch vụ tư vấn;

- Sắp xếp tổ chức bộ máy, định biên lao động đồng thời giải quyết chế độ chính sách cho người lao động theo quy định; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với số lượng phù hợp; đầu tư trang thiết bị phần mềm công nghệ hiện đại;

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các công ty TNHH một thành viên thuộc Công ty;

- Kiểm tra, rà soát, thu hồi các văn bản không còn phù hợp với các văn bản luật cũng như tình hình sản xuất hiện tại của Công ty; soạn thảo, sửa đổi bổ sung các văn bản phù hợp với các văn bản luật, tình hình sản xuất hiện tại của Công ty;

- Đảm bảo hài hoà lợi ích người lao động và cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn.

VII. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị hiện tại

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ			Tỷ lệ %	Ghi chú
			Số CP đại diện	Số CP cá nhân sở hữu	Cộng		
1	Ông Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch	5.801.690	36.020	5.837.710	21,87%	Điều hành
2	Ông Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	4.351.268	2.401	4.353.669	16,31%	Điều hành
3	Ông Trần Thái Hải	Thành viên	4.351.269	4.000	4.355.269	16,32%	Không điều hành
4	Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	0	10.308	10.308	0,04%	Độc lập
5	Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	0	6	6	0,00%	Không điều hành
	Cộng		14.504.227	52.735	14.556.962	54,54%	

Những người có liên quan tới các ông thành viên HĐQT: Phạm Nguyên Hùng, Nguyễn Hữu Chính, Trần Thái Hải, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Đức Tuấn không sở hữu cổ phần cũng như không có các khoản nợ đối với Công ty.

Các ông thành viên HĐQT không có các khoản nợ đối với Công ty.

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty làm việc theo nguyên tắc tập thể dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch HĐQT, không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019; giám sát, chỉ đạo công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, chính xác, kịp thời theo đúng quy định.

- Năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện các cuộc họp định kỳ, đột xuất, cho ý kiến bằng văn bản để kịp thời xem xét và thông qua các nghị quyết/quyết định liên quan đến các vấn đề lớn của Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT; giám sát thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ đã ban hành; giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc phân cấp, ủy quyền cho Tổng giám đốc giải quyết một số vấn đề theo đúng chủ trương đã được thống nhất. Các thành viên Hội đồng quản trị có tinh thần trách nhiệm vì công việc và sự phát triển của Công ty, phối hợp hiệu quả với Ban Kiểm soát để đảm bảo các hoạt động của Công ty minh bạch.

- Năm 2019, Hội đồng quản trị đã họp 14 phiên với sự tham gia đầy đủ của các thành viên, trong đó trực tiếp tham dự 10 phiên; cho ý kiến biểu quyết bằng văn bản: 4 lần.

1.4. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

ST T	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT			Tỷ lệ tham dự họp	Lý do
		Trực tiếp tham dự	Biểu quyết bằng văn bản	Cộng		
1	Ông Phạm Nguyên Hùng	10	4	14	100%	
2	Ông Nguyễn Hữu Chính	10	4	14	100%	
3	Ông Trần Thái Hải	10	4	14	100%	
4	Ông Nguyễn Đức Tuấn	10	4	14	100%	
5	Ông Nguyễn Đức Thành - thành viên độc lập	10	4	14	100%	

1.5. Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

Stt	Số	Ngày	Trích yếu nội dung
1	01/NQ-TVĐ1-HĐQT	10/01/2019	- Đề nghị BIDV Chi nhánh Hai Bà Trưng xem xét, chấp thuận điều chỉnh mục đích vay ngắn hạn; - Đề nghị MBBank xem xét, chấp thuận mở bảo lãnh hạn mức tối đa 5 tỷ đồng; - Bổ nhiệm lại cán bộ; - Tổ chức lại cuộc đấu giá tài sản NMTĐ Sông Bung

			5.
2	79/QĐ-TVĐ1-HĐQT	27/02/2019	Phê duyệt dự toán Tư vấn thẩm định giá trị tài sản NMTĐ Sông Bung 5.
3	80/QĐ-TVĐ1-HĐQT	27/02/2019	Phê duyệt dự toán Tư vấn xây dựng phương án tái cơ cấu 04 Công ty TNHH MTV và dịch vụ tư vấn liên quan.
4	02/NQ-TVĐ1-HĐQT	11/03/2019	Chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
5	03/NQ-TVĐ1-HĐQT	19/03/2019	Đề nghị vay tín dụng ngắn hạn tại EVNFC hạn mức tối đa 40 tỷ đồng.
6	04/NQ-TVĐ1-HĐQT	19/03/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng tạm thời Trình tự, thủ tục quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và nhận xét, đánh giá, phân loại cán bộ theo QĐ số 116/QĐ-EVN ngày 17/04/2018 của EVN; - Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ; - Thống nhất chức danh lãnh đạo các Trung tâm gồm Giám đốc và Phó Giám đốc; - TGD chỉ đạo các PTGD và P3, phối hợp với các đơn vị, rà soát nhu cầu bổ sung nhân lực để xây dựng kế hoạch tuyển dụng năm 2019 của Công ty.
7	05/NQ-TVĐ1-HĐQT	08/04/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ; - Phê duyệt dự toán mua máy định vị vệ tinh; - Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
8	06/NQ-TVĐ1-HĐQT	28/05/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án nhân sự đề nghị bổ nhiệm PGĐ MTV1 và bổ nhiệm PGĐ MTV1; - Kết quả nhận xét đánh giá và phân loại cán bộ năm 2018; - Kế hoạch tuyển dụng năm 2019.
9	07/NQ-TVĐ1-HĐQT	27/06/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Chấm dứt hoạt động và giải thể Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 5; - Điều chỉnh thời điểm thực hiện sáp nhập GD2 đối với TVTĐ; - Tách bộ phận Địa vật lý từ Trung tâm Thí nghiệm và Địa Vật lý (TNĐVL) sáp nhập vào Phòng Địa chất (P8); điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của P8 và TNĐVL; đổi tên TNĐVL thành Trung tâm thí nghiệm (TTTN); - Không thông qua việc xin từ chức của ông Từ Văn Đông - Chủ tịch kiêm Giám đốc MTV3 Đà Nẵng; - Phê duyệt dự toán Kiểm toán BCTC năm 2019.

10	08/NQ-TVĐ1-HĐQT	04/07/2019	- Chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ; - Sáp nhập Phòng Thủy văn-Thủy năng và Kinh tế năng lượng vào Trung tâm Tư vấn thủy điện.
11	09/NQ-TVĐ1-HĐQT	19/08/2019	- Chủ trương bổ nhiệm cán bộ; - Phê duyệt nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán lập báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa năm 2019-NMTĐ SB5.
12	10/NQ-TVĐ1-HĐQT	11/09/2019	- Bổ nhiệm lại cán bộ; - Thông qua Quy chế về công tác cán bộ; - Thông qua Quy chế tài chính; - Thông qua việc thành lập địa điểm kinh doanh là NMTĐ Sông Bung 5; - Giao ông Trần Thái Hải, thành viên HĐQT tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng thiết bị NMTĐ SB5.
13	11/NQ-TVĐ1-HĐQT	30/09/2019	- Phương án nhân sự đề nghị bổ nhiệm và bổ nhiệm cán bộ; - Sáp nhập Đoàn Thiết kế thủy điện Sơn La vào Trung tâm Tư vấn thủy điện; - Bảo lãnh vay vốn lưu động năm 2019 của MTV1.
14	12/NQ-TVĐ1-HĐQT	05/12/2019	- Chủ trương MTV2 thế chấp tài sản để vay vốn phục vụ SXKD; - Phê duyệt nhiệm vụ kỹ thuật, khối lượng công việc và dự toán công tác đo đạc quan trắc biến dạng các hạng mục công trình CK7-Thủy điện Sông Bung 5.
15	13/NQ-TVĐ1-HĐQT	27/12/2019	- Quy chế đào tạo phát triển nguồn nhân lực; - Quy chế về công tác lao động; - Kế hoạch định biên nhân sự khối quản lý; - Người đại diện phần vốn EVN tại PECC1 phối hợp với Tổng Giám đốc làm rõ tình hình hoạt động của MTV3 và có kiến nghị kịp thời với EVN; - Phương án sử dụng hiệu quả lực lượng quản lý, vận hành NMTĐ Sông Bung 5.
16	14/NQ-TVĐ1-HĐQT	31/12/2019	Tái cơ cấu tổ chức các đơn vị Tư vấn thiết kế lưới điện

1.6. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- Tham gia công tác quản trị Công ty và giám sát hoạt động của HĐQT với tư cách là thành viên độc lập theo qui định của Điều lệ công ty và pháp luật của nhà nước.
- Chủ trì giúp HĐQT theo dõi, giám sát, thực hiện các công tác:
 - + Chiến lược phát triển lĩnh vực lưới điện;
 - + Tham gia ý kiến về việc xây dựng chương trình, nội dung làm việc của Ban kiểm soát công ty;
 - + Việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ; các Nghị quyết và Quyết

định của HĐQT.

1.7. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Năm 2019, các thành viên HĐQT tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty ở trong và ngoài nước.

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ			Tỷ lệ %	Ghi chú
			Số CP đại diện	Số CP cá nhân sở hữu	Cộng		
1	Bà Cao Thúy Nga	Trưởng BKS chuyên trách	0	3.906	3.906	0,01%	
2	Bà Nguyễn Hoàng Điệp	Kiểm soát viên	0	0	0	0,00%	
3	Ông Mai Hữu Thung	Kiểm soát viên	0	205.569	205.569	0,77%	
	Cộng		0	209.475	209.745	0,78%	

- Bà Cao Thúy Nga, sinh năm 1976 tại Hà Nội, quốc tịch Việt Nam, tôn giáo không; trình độ văn hóa 12/12; trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế; từ ngày 26/04/2016, bà Cao Thúy Nga đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban kiểm soát làm việc chuyên trách tại Công ty. Những người có liên quan của bà Cao Thúy Nga không sở hữu cổ phần Công ty; bản thân bà Cao Thúy Nga và những người có liên quan không có các khoản nợ đối với Công ty.

- Bà Nguyễn Hoàng Điệp, sinh năm 1980 tại Vĩnh Phúc, quốc tịch Việt Nam, tôn giáo không; trình độ văn hóa 12/12; trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế; từ ngày 26/04/2016, bà Nguyễn Hoàng Điệp đảm nhiệm chức vụ Kiểm soát viên Công ty. Bản thân bà Nguyễn Hoàng Điệp và những người có liên quan không sở hữu cổ phần và không có các khoản nợ đối với Công ty.

- Ông Mai Hữu Thung, sinh năm 1959 tại Sài Gòn, quốc tịch Việt Nam, tôn giáo không; trình độ văn hóa 10/10; trình độ chuyên môn Cử nhân tài chính kế toán; ông Mai Hữu Thung đảm nhiệm chức vụ Kiểm soát viên Công ty từ tháng 01/2008; ông Mai Hữu Thung sở hữu 598.211 cổ phần, tương đương 2,24 % vốn điều lệ; trong đó: cá nhân sở hữu 205.569 cổ phần, vợ ông Mai Hữu Thung là bà Nguyễn Thị Lượ sở hữu 392.642 cổ phần. Ông Mai Hữu Thung và những người có liên quan không có các khoản nợ đối với Công ty.

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra, giám sát để đảm bảo Công ty hoạt động theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty cũng như các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Tham dự các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Hội đồng quản trị (HĐQT) và đóng góp các ý kiến trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

- Chủ động đề xuất với HĐQT một số vấn đề liên quan về kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy định nội lệ, kiểm toán độc lập, thu hồi công nợ.
- Tham gia công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường, đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc và đúng Luật pháp.
- Kiểm tra, soát xét báo cáo bán niên và thẩm định báo cáo tài chính năm.
- Năm 2019, Ban Kiểm soát đã thực hiện 2 cuộc họp có sự tham gia đầy đủ của các thành viên, sau mỗi cuộc kiểm soát đều có Biên bản làm việc của Ban Kiểm soát ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty và các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và tăng cường quản trị nội bộ Công ty. Ngoài các buổi họp và làm việc trực tiếp, Ban kiểm soát cũng đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu, đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động; duy trì chế độ làm việc theo Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan, đã làm việc cẩn trọng, có tinh thần trách nhiệm, liên hệ và phối hợp tốt trong thực hiện nhiệm vụ được ĐHCĐ giao.

2.3. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

Năm 2019, Ban kiểm soát đã phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát đã nhận được đầy đủ thông tin và tài liệu liên quan; tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và đã có nhiều ý kiến đóng góp, đề xuất với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản trị, điều hành Công ty.

2.4. Kiến nghị

Với mục tiêu phát triển Công ty ổn định và bền vững, Ban kiểm soát có một số kiến nghị chính như sau:

- Có biện pháp quyết liệt hơn trong công tác khắc phục những tồn tại tài chính: thu hồi công nợ, quyết toán các công trình SXKD dở dang, xây dựng kế hoạch phát triển mở rộng thị trường.
- Có biện pháp, lộ trình đưa Công ty niêm yết trở lại sàn HOSE hoặc HNX
- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác phê duyệt, quyết toán, thanh toán chi phí đảm bảo hợp lý; hạn chế chi bằng tiền mặt.
- Tích cực quyết toán các công trình dở dang để giảm số dư hàng tồn kho; quyết liệt hơn trong công tác kiểm kê sản phẩm dở dang, phân loại và theo dõi công trình theo hợp đồng. Với các công trình đang tạm dừng, cần rà soát, đối chiếu và thực hiện quyết toán đối với các công trình không thực hiện tiếp, phân loại theo dõi và có báo cáo rõ lý do đối với các công trình đang tạm dừng nhưng vẫn có khả năng thực hiện tiếp. Với các công trình tồn đọng từ nhiều năm, tổ chức kiểm kê, rà soát để tìm nguyên nhân và phương án xử lý. Với các công trình đã nghiệm thu, quyết toán thanh lý, mà vẫn còn chi phí dở dang, tiếp tục rà soát tổng hợp và xử lý dứt điểm. Với các công trình dở dang đang thực hiện, bám sát tiến độ thi công, thường xuyên đối chiếu giữa các bộ phận và Phòng kế toán cần quản lý tốt các khoản chi phí dở dang để phản ánh đúng giá trị các công trình dở dang đang thực hiện. Đây mạnh công tác nghiệm thu, thanh quyết toán đặc biệt là công trình đã hoàn thành chưa đưa vào quyết toán.

- Thường xuyên thực hiện nghiệm thu, đối chiếu công nợ phải thu với khách hàng để có cơ sở phân tích tuổi nợ, kịp thời trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành. Giao khoản chỉ tiêu thu hồi công nợ phải thu cho các đơn vị khoán đồng thời yêu định kỳ báo cáo (tình hình quản lý và thu hồi công nợ; kiểm kê phân loại tuổi nợ và đề xuất các phương án thu hồi đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi...). Ngoài ra, Công ty có thể đề xuất EVN hỗ trợ thu hồi các khoản công nợ các đơn vị thuộc EVN và các đơn vị bán điện cho EVN.
- Quản lý tốt các khoản chi phí. Tích cực thanh toán các khoản nợ đọng lương của người lao động, hạn chế nợ lương thời gian quá lâu, số lượng tiền lớn, kiểm soát chặt chẽ trong công tác dự toán chi phí.
- Thường xuyên rà soát, kiểm tra và kết chuyển doanh thu, giá vốn đúng kỳ để kết quả sản xuất kinh doanh được phản ánh đúng kỳ.
- Từng bước đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu về mức qui định hiện hành, lành mạnh hoá tình hình tài chính.
- Chỉ đạo các Công ty con rà soát khắc phục các vấn đề được nêu trong các biên bản kiểm toán năm 2019, báo cáo Công mẹ tình hình và đề xuất các giải pháp thực hiện.
- Có những biện pháp và kế hoạch cụ thể hơn nữa nhằm giảm các chỉ tiêu về nợ phải thu, hàng tồn kho theo đúng yêu cầu của HĐQT EVN, nhanh chóng đưa Công ty ra khỏi tình trạng giám sát đặc biệt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao

Bảng 11- Lương, thù lao của HĐQT, Ban TGD và BKS thực hiện năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Hệ số điều chỉnh	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị		1.076,400	71,760	0,9	1.412,424
1	Ông Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch	421,200		0,9	379,080
2	Ông Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	358,800		0,9	322,920
3	Ông Trần Thái Hải	Thành viên	358,800		0,9	322,920
4	Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	358,800		0,9	322,920
5	Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập		71,760	0,9	64,584
II	Ban kiểm soát		288,000	143.520	0,9	388,368
1	Bà Cao Thúy Nga	Trưởng BKS	288,000		0,9	259,200

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Hệ số điều chỉnh	Tổng cộng
2	Bà Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên		71,760	0,9	64,584
3	Ông Mai Hữu Thung	Thành viên		71,760	0,9	64,584
III	Ban TGD		1.045,200		0,9	940,680
1	Ông Phạm Nguyên Hùng	TGD	(Xem mục I.1)			
2	Ông Nguyễn Hữu Chinh	Phó TGD	(Xem mục I.2)			
3	Ông Lê Minh Tuấn	Phó TGD	358,800		0,9	322,920
4	Ông Đặng Hoàng Cầm	Phó TGD	358,800		0,9	322,920
5	Q. Kế toán trưởng	Q. Kế toán trưởng	327,600		0,9	294,840
	Tổng thu nhập					2.741,472

3.2. Các khoản lợi ích khác: Không

3.3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

3.4. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty nghiêm túc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

VIII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Thông tin về đơn vị kiểm toán độc lập

- Tên: Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
- Trụ sở chính : Số 01 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Phone: (84.24) 3824 1990 Fax: (84.24) 3825 3973
- Website: www.aasc.com.vn
- Kiểm toán viên chính thực hiện kiểm toán cho Công ty:
- Bà Đoàn Thị Thúy - Kiểm toán viên, Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0937-2018-002-1.
- Bà Cáp Thị Hà - Phó Tổng giám đốc, Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0725-2018-002-1. Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

2.1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

2.2. Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 67,9 tỷ đồng và 67,2 tỷ đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 47,9 tỷ đồng và 42,1 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lệch lần lượt là 131,4 tỷ đồng và 127,6 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 57,3 tỷ đồng và 66,2 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi chậm trả cần ghi nhận theo quy định.
- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 với số tiền tương ứng là 480,2 tỷ đồng và 491,9 tỷ đồng và Giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính Công ty mẹ

3.1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

3.2. Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:


- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 20 tỷ đồng và 31,4 tỷ đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 13,8 tỷ đồng và 16,6 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lệch lần lượt là 103,9 tỷ đồng và 100,9 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 39,0 tỷ đồng và 50,8 tỷ đồng, nợ quá hạn thanh toán là 47,56 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi chậm trả cần ghi nhận theo quy định.
- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm,

đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 với số tiền tương ứng là 439,0 tỷ đồng và 455,3 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, tại các Công ty con của Công ty còn tồn tại các khoản Công nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng với số tiền lần lượt là 54,2 tỷ đồng và 52,2 tỷ đồng, các khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng với số tiền lần lượt là 41,3 tỷ đồng và 36,6 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trình trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (mã CK TV1) đã báo cáo, công bố thông tin toàn văn Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán số 300320.039/BCTC.KT7 và số 300320.040/BCTC.KT7 ngày 30/03/2020 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được đăng tải tại địa chỉ Website: <http://www.pecc1.com.vn> của Công ty ngày 31/03/2020.

Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được đăng trên Tạp chí Chứng khoán, Cơ quan của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Bộ Tài Chính. 

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH 



Phạm Nguyên Hùng